

## MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Mục đích, yêu cầu.....	2
1.1. Mục đích.....	2
1.2. Yêu cầu.....	2
2. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
3. Căn cứ pháp lý và tài liệu lập kế hoạch sử dụng đất.....	3
3.1. Căn cứ pháp lý .....	3
3.2. Các tài liệu, số liệu phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 .....	5
4. Các sản phẩm của dự án.....	5
5. Nội dung của báo cáo.....	5
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	6
1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên .....	6
1.2. Khái quát tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 .....	14
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	19
2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....	19
2.2. Đánh giá tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....	32
2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	33
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.....	35
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất .....	35
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....	36
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	45
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất.....	54
3.5. Diện tích đất thu hồi trong kế hoạch năm 2025 .....	55
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	57
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2025 .....	58
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch .....	58
IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	61
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường .....	61
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	62
4.3. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật.....	63
4.4. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	63
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	65
I. KẾT LUẬN.....	65
II. KIẾN NGHỊ.....	65

## PHỤ LỤC BẢNG BIỂU

Bảng 01. Kết quả thực hiện dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 .....	21
Bảng 02. Kết quả thực hiện dự án đất giao thông năm 2024.....	22
Bảng 03. Kết quả thực hiện dự án đất thủy lợi năm 2024 .....	22
Bảng 04. Kết quả thực hiện dự án đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024	23
Bảng 05. Kết quả thực hiện dự án đất công trình năng lượng năm 2024 .....	24
Bảng 06. Kết quả thực hiện dự án đất ở tại nông thôn năm 2024 .....	25
Bảng 07. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất .....	27
Bảng 08. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất .....	28
Bảng 09. Tình hình thực hiện dự án đăng ký trong kế hoạch năm 2024.....	30
Bảng 10. Tình hình thực hiện đăng ký chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân .....	31
Bảng 11. Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Duyên Hải.....	35
Bảng 12. Danh mục đất rừng phòng hộ chuyển tiếp .....	36
Bảng 13. Danh mục đất nuôi trồng thủy sản chuyển tiếp .....	37
Bảng 14. Danh mục dự án đất quốc phòng chuyển tiếp .....	37
Bảng 15. Danh mục dự án đất an ninh chuyển tiếp .....	37
Bảng 16. Danh mục dự án đất thương mại, dịch vụ chuyển tiếp.....	38
Bảng 17. Danh mục dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển tiếp	38
Bảng 18. Danh mục dự án đất giáo dục và đào tạo chuyển tiếp .....	38
Bảng 19. Danh mục công trình, dự án đất giao thông chuyển tiếp.....	39
Bảng 20. Danh mục công trình, dự án đất năng lượng chuyển tiếp .....	40
Bảng 21. Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn chuyển tiếp .....	40
Bảng 22. Danh mục đất nuôi trồng thủy sản đăng ký mới .....	41
Bảng 23. Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng đăng ký mới .....	42
Bảng 24. Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng đăng ký mới .....	44
Bảng 25. Diện tích loại đất kế hoạch năm 2025 phân theo xã, thị trấn .....	51
Bảng 26. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất kế hoạch năm 2025 .....	54
Bảng 27. Diện tích đất cần thu hồi kế hoạch năm 2025 .....	55
Bảng 28. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025 .....	57
Bảng 29. Kết quả tính toán thu, chi từ đất .....	60

## ĐẤT VẠN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của Quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế, thành phần quan trọng hàng đầu tạo nên môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, các cơ sở kinh tế, xã hội và an ninh, quốc phòng. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên Trái đất rất quan trọng, nhưng lại bị giới hạn về diện tích và cố định về vị trí phân bố trong không gian. Do vậy việc sử dụng đất đai phải hết sức tiết kiệm, khoa học và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, lâu bền.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu của mình đối với đất đai. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Nhà nước quyết định mục đích sử dụng và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Đây là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, phân bổ quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh của địa phương. Đồng thời, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là một biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế việc bố trí sử dụng đất chòng chéo giữa các ngành, các cấp; hạn chế việc sử dụng đất một cách lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả; ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, huỷ hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái; tránh kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Theo quy định của Luật Quy hoạch và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, thì kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm, nhằm chi tiết, cụ thể hóa Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt.

Tại Điều 80, Điều 116 Luật Đất đai năm 2024 quy định căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

Theo trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện quy định tại Khoản 8, Điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai năm 2024, thì: “*Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh để thẩm định; ...; Căn cứ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được hoàn thiện, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt xong trước ngày 31 tháng 12 hằng năm*”.

Như vậy, có thể nói lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là nhiệm vụ thường xuyên, định kỳ của địa phương, phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn. Do đó, việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Duyên Hải là cần thiết và cấp bách.

## **1. Mục đích, yêu cầu**

### **1.1. Mục đích**

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện Duyên Hải, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất.
- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ quy mô diện tích, địa điểm công trình, dự án để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.
- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

### **1.2. Yêu cầu**

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.
- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đầu tư giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.
- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

## **2. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất**

- Kế hoạch sử dụng đất của huyện phải tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất.
- Kế hoạch sử dụng đất của huyện phải bảo đảm tính đặc thù, liên kết vùng; bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và phù hợp với tiềm năng đất đai của huyện nhằm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.
- Kế hoạch sử dụng đất của huyện phải đáp ứng yêu cầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh.
- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

- Nội dung kế hoạch sử dụng đất phải kết hợp giữa chỉ tiêu sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất, hệ sinh thái tự nhiên.

- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, độ che phủ rừng; bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Bảo đảm tính liên tục, kế thừa, ổn định, đặc thù, liên kết của các vùng kinh tế - xã hội; cân đối hài hòa giữa các ngành, lĩnh vực, địa phương, giữa các thế hệ; phù hợp với điều kiện, tiềm năng đất đai.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất các cấp phải bảo đảm sự tham gia của tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm công khai, minh bạch.

### **3. Căn cứ pháp lý và tài liệu lập kế hoạch sử dụng đất**

#### **3.1. Căn cứ pháp lý**

- Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;  
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;  
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;  
- Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28 tháng 11 năm 2023;  
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;  
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 về hướng dẫn một số điều Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 42/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ về hoạt động lấn biển;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 về hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai năm 2024;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13 tháng 09 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua và phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 – 2025;

- Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 (đợt 2);

- Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14 tháng 07 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 (đợt 3);

- Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục công trình, dự án cần chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Công văn số 5558/UBND-NN ngày 07 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc lập dự án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

- Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Trà Vinh về lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 các huyện và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

### **3.2. Các tài liệu, số liệu phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025**

- Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Duyên Hải được phê duyệt tại Quyết định số 2474/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Duyên Hải được phê duyệt tại Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh;

- Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội huyện Duyên Hải năm 2023 và kế hoạch năm 2024;

- Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 10 tháng năm 2024 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2 tháng cuối năm 2024;

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn thời kỳ 2021 – 2025 huyện Duyên Hải;

- Kế hoạch đầu tư công năm 2025 huyện Duyên Hải;

- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, lĩnh vực, địa phương.

### **4. Các sản phẩm của dự án**

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (kèm theo Quyết định phê duyệt): 05 bộ.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025: 05 bộ.

- Bản đồ chuyên đề: 05 bộ.

- Đĩa CD lưu trữ báo cáo, số liệu và bản đồ: 05 bộ.

### **5. Nội dung của báo cáo**

Thực hiện theo quy định tại Mẫu số 5.8/BC-KH Phụ lục số 05 của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, báo cáo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Duyên Hải, gồm 04 phần chính:

Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

# **I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

## **1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên**

### **1.1.1. Điều kiện tự nhiên**

#### **1.1.1.1. Vị trí địa lý**

Duyên Hải là huyện ven biển của tỉnh Trà Vinh, cách thành phố Trà Vinh 45 km về phía Đông Nam. Huyện có tọa vị trí địa lý được giới hạn bởi:

- Phía Đông giáp thị xã Duyên Hải.
- Phía Tây giáp với huyện Trà Cú và tỉnh Sóc Trăng.
- Phía Nam giáp với Biển Đông.
- Phía Bắc giáp với huyện Cầu Ngang và huyện Trà Cú.

Huyện có tổng diện tích tự nhiên 31.373,40 ha với 07 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm thị trấn Long Thành và 06 xã: Ngũ Lạc, Long Vĩnh, Long Khánh, Đông Hải, Đôn Xuân, Đôn Châu. Ngày 13/02/2023 Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 728/NQ-UBTVQH15 về việc điều chỉnh địa giới hành chính giữa xã Long Khánh và xã Ngũ Lạc thuộc huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Điều chỉnh 3,13 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên và 490 người của ấp Phước Hội thuộc xã Long Khánh vào ấp Mé Láng thuộc xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Với vị trí nằm trong khu kinh tế Định An là một trong hai khu kinh tế thuộc vùng Đồng Bằng sông Cửu Long; trên địa bàn huyện có các hướng tuyến giao thông đối ngoại kết nối quan trọng như quốc lộ 53, quốc lộ 53B, đường Tỉnh 911, đường Tỉnh 914 và các đường huyện như đường huyện 21 là tiềm năng, lợi thế rất lớn trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

*(Nguồn: Báo cáo thực trạng và định hướng bố trí không gian phát triển Kinh tế - Xã hội, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050)*

#### **1.1.1.2. Đặc điểm địa hình, địa mạo, địa chất**

Huyện Duyên Hải có địa hình mang tính chất của vùng đồng bằng ven biển rất đặc thù, với những giồng cát hình cánh cung chạy dài theo hướng song song bờ biển, những giồng cát chủ yếu có các xã phía Bắc của huyện và ở rải rác ven bờ biển.

Diện tích còn lại địa hình huyện Duyên Hải khá thấp và tương đối bằng phẳng, với cao trình phổ biến từ 0,4 đến 1,2m (chiếm > 80% diện tích đất). Tuy nhiên do hệ thống sông rạch chằng chịt và sự phân cắt bởi những giồng cát làm cho địa hình mang tính đa dạng và phức tạp.

#### **1.1.1.3. Đặc điểm khí hậu, thời tiết**

Huyện Duyên Hải mang những đặc điểm chung của khí hậu đồng bằng Nam bộ, có chế độ khí hậu gió mùa cận xích đạo với nền nhiệt cao đều quanh năm, lượng mưa lớn phân hoá theo mùa. Một năm có hai mùa: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5, kết thúc vào tháng 11; Mùa khô bắt đầu từ tháng 12, kết thúc vào tháng 4 năm sau. Ngoài ra



còn chịu ảnh hưởng của chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa và mang tính đặc thù của vùng đồng bằng ven biển.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ không khí trung bình tương đối cao và khá đều qua các tháng trong năm. Nhiệt độ bình quân năm 27°C, nhiệt độ cao nhất vào tháng 4, tháng 5 (28,7°C) và thấp nhất vào tháng 1, tháng 2 (24,5°C) và không chênh lệch lớn giữa ngày và đêm.

- Số giờ nắng: Số giờ nắng bình quân hàng năm là 208 giờ, tháng có số giờ nắng thấp nhất là vào tháng 6, tháng 7 khoảng 150 giờ/tháng; tháng có số giờ nắng cao nhất là vào tháng 3, tháng 4 khoảng 280 giờ/tháng.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình 84%, cao vào các tháng mùa mưa (tháng 6, tháng 7) đạt 88% và thấp vào các tháng mùa khô (tháng 2, tháng 3) đạt 78%.

- Mưa: thời gian mưa từ cuối tháng 5 đến cuối tháng 10 (5 tháng), lượng mưa thấp, tổng lượng mưa bình quân trong năm từ 1.000 - 1.200 mm, lượng mưa phân bố không đều, tập trung cao vào tháng 8, tháng 9 và tháng 10.

Nhìn chung, điều kiện khí hậu của huyện Duyên Hải với các đặc điểm nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt độ cao và tương đối ổn định, nắng và bức xạ thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên do lượng mưa thường tập trung theo mùa, với các yếu tố địa hình có những khu vực trũng thấp và giồng cao cục bộ thường dẫn đến các yếu tố bất lợi cho sản xuất nông nghiệp.

#### **1.1.1.4. Đặc điểm thủy văn**

Do nằm sát biển nên huyện Duyên Hải chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ triều biển Đông và thông qua sông Nguyễn Văn Phò, kênh Đào Trà Vinh và sông Láng Sắc chi phối toàn bộ hệ thống sông rạch trên địa bàn huyện. Đây là hệ thống chính qua Trung tâm huyện theo hướng Đông - Tây. Ngoài ra còn có mạng lưới sông, rạch phân phối nguồn nước đến sâu trong nội đồng.

Sông Rạch Cỏ (Long Vĩnh); sông Vĩnh Lợi, sông Phước Thiện, sông Động Cao (Đông Hải), Sông La Bang, kênh 3 tháng 2, kênh Thây Nại (Đôn Châu); sông Láng Sắc, sông Khoen, sông Bào Sáu (Đôn Xuân).

Các sông rạch này sâu và rộng, có chế độ bán nhật triều Biển Đông (nước lên xuống 2 lần/ngày), biên độ triều khá cao và có lưu lượng chảy mạnh là điều kiện thuận lợi cung cấp nguồn nước mặt cho sản xuất nông nghiệp và thủy sản.

#### **1.1.2. Các nguồn tài nguyên**

##### **1.1.2.1. Tài nguyên đất**

Đất đai huyện Duyên Hải được hình thành do quá trình bồi lắng của vật liệu trầm tích biển trong thời kỳ biển lùi. Hàm lượng, chất lượng và sự phân bố vật liệu phù sa cùng với hoạt động kiến tạo dẫn đến sự hình thành các loại đất khác nhau.

Theo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, huyện Duyên Hải có một số loại đất như sau:

**Bảng 01: Tài nguyên đất huyện Duyên Hải**

STT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
<b>A. Diện tích điều tra</b>			<b>26.365,00</b>	<b>100</b>
<b>I</b>	<b>Đất cát</b>	Cz, Cg, Cm	<b>4.662,00</b>	<b>17,68</b>
<b>II</b>	<b>Đất mặn</b>		<b>12.430,00</b>	<b>47,15</b>
1	Đất mặn trung bình	M, M/C	2.141,00	8,13
2	Đất mặn ít	Mi, Mi/C	1.107,00	4,2
3	Đất mặn nhiều	Mn, Mn/C	9.182,00	34,82
<b>III</b>	<b>Đất mặn và phèn</b>		<b>4.455,00</b>	<b>16,91</b>
1	Đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn	Mm, Sp1Mm và Sp2Mm	3.599,00	13,66
2	Các đất mặn / hoặc phèn lập lếp	Mv, Sv và SMv	856	3,25
<b>IV</b>	<b>Đất phèn</b>		<b>2.779,00</b>	<b>10,54</b>
1	Đất phèn tiềm tàng mặn nhiều	SplMn và Sp2Mn	2.779,00	10,54
<b>V</b>	<b>Đất khác</b>		<b>2.039,00</b>	<b>7,73</b>
1	Đất nhân tác	Nt	2.039,00	7,73
<b>VI</b>	<b>Sông rạch</b>		<b>4.239,67</b>	
1	Sông rạch	SON	4.239,67	
<b>B. Diện tích không điều tra</b>			<b>768,72</b>	
<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>			<b>31.373,39</b>	

Nguồn: Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được phê duyệt tại Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đất cát: theo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 thì trên địa bàn huyện Duyên Hải có 4.662,00 ha, chiếm 17,68% diện tích đất điều tra. Đất có địa hình cao đặc trưng chạy theo hình cánh cung song song với bờ biển. Hạn chế chính trong sử dụng canh tác là đất rất nghèo dinh dưỡng và thiếu nguồn nước tưới.

- Đất mặn: theo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 thì trên địa bàn huyện Duyên Hải có 12.430,00 ha, chiếm 47,15% diện tích đất điều tra. Trong đó:

+ Đất mặn trung bình: 2.141,00 ha, chiếm 8,13% diện tích đất điều tra.  
 + Đất mặn ít: 1.107,00 ha, chiếm 4,20% diện tích đất điều tra.  
 + Đất mặn nhiều: 9.182,00 ha, chiếm 34,82% diện tích đất điều tra; có cao trình phổ biến từ 0,2 - 0,8 m. Hình thành trên các dạng trầm tích Đồng thủy triều. Hầu hết diện tích không ngập lũ, chỉ ngập đỉnh triều lên xuống hàng ngày (vùng láng của huyện) hay ảnh hưởng đỉnh triều theo tháng hoặc mùa với độ sâu ngập < 0,4 m.

- Đất mặn và phèn: trên địa bàn huyện Duyên Hải có 4.455,00 ha, chiếm 16,91% diện tích đất điều tra. Trong đó:

+ Đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn: 3.599,00 ha, chiếm 13,66% diện tích đất điều tra.  
 + Các đất mặn và/ hoặc phèn lập lếp: 856,00 ha, chiếm 3,25% diện tích đất điều tra.

- Đất phèn tiềm tàng mặn nhiều: theo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất,

tiềm năng đất đai năm 2019 thì trên địa bàn huyện Duyên Hải có 2.779,00 ha, chiếm 10,54% diện tích đất điều tra. Hình thành từ trầm tích đầm mặn cổ hoặc lòng sông cổ.

- Đất khác: trên địa bàn huyện Duyên Hải có 2.039,00 ha, chiếm 7,73% diện tích đất điều tra; chủ yếu là diện tích đất nhân tác.

#### **1.1.2.2. Tài nguyên nước**

- **Nguồn nước mặt:** do đặc điểm của vùng có hệ thống sông rạch dày đặc nên tài nguyên nước mặt của huyện rất phong phú thông qua các sông lớn như sông Nguyễn Văn Phò, kênh Đào Trà Vinh, sông Láng Sặc là điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất. Tuy nhiên, phần lớn diện tích nước mặt hầu như nhiễm mặn quanh năm. Nhưng với sự đầu tư và vận hành có hiệu quả của hệ thống thủy lợi trong thời gian qua, nước nhiễm mặn trở thành tài nguyên cho hoạt động nuôi trồng thủy hải sản và canh tác nghề muối.

- **Nguồn nước ngầm:** theo kết quả khảo sát thăm dò địa chất thủy văn về nước ngầm tầng nông, nước ngầm tầng sâu cho thấy: Nguồn nước ngầm khá phong phú, với 3 tầng chứa nước thay đổi từ 60 - 400 m, nhưng phổ biến từ 90 - 120 m. Hiện nay chủ yếu khai thác phục vụ cho sinh hoạt của cư dân.

#### **1.1.2.3. Tài nguyên rừng**

Huyện Duyên Hải là địa phương có diện tích rừng lớn nhất của tỉnh Trà Vinh. Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, toàn huyện có 4.312,12 ha đất lâm nghiệp, chiếm 13,74% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích đất rừng phòng hộ 1.268,56 ha, chiếm 4,04% tổng diện tích tự nhiên; đất rừng sản xuất 3.043,55 ha, chiếm 9,70% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích rừng phân bố tập trung tại 03 xã gồm: xã Đông Hải 3.118,01 ha, xã Long Vĩnh 753,87 ha, xã Long Khánh 440,23.

Với hệ sinh thái rừng ngày càng đa dạng và phong phú, diện tích rừng được củng cố và được bảo vệ ổn định. Nhờ sự nỗ lực, chung tay của nhân dân và chính quyền địa phương cùng với những dự án, chương trình khôi phục rừng của các tổ chức trong và ngoài nước, diện tích rừng đã từng bước được khôi phục và phát triển. Rừng của huyện Duyên Hải vừa có ý nghĩa phòng hộ chắn gió, sóng biển, chống xói lở, điều hòa khí hậu, cân bằng hệ sinh thái rừng ngập mặn vừa có tiềm năng phục vụ phát triển du lịch sinh thái là nguồn tài nguyên của huyện nói riêng và của tỉnh nói chung. Ngoài ra, trên địa bàn huyện có khu bảo tồn sinh thái rừng ngập mặn ở xã Long Khánh, khu bảo tồn này đại diện cho sinh cảnh rừng ngập mặn ở tỉnh Trà Vinh; có vai trò hết sức quan trọng đối với quá trình phát triển bền vững của nhân dân trong vùng, đây còn là nguồn cung cấp sản phẩm gỗ củi, thủy sản tự nhiên cho nhân dân trong vùng cũng như cung cấp nơi cư ngụ và kiếm ăn cho các sinh vật biển.

#### **1.1.2.4. Tài nguyên biển, ven biển**

Sở hữu chiều dài đường bờ biển vào khoảng 25 km, vùng mặt nước ven biển (quan sát) có mục đích khác là 13.172,2 ha.

Huyện Duyên Hải có tài nguyên biển và thủy hải sản với tiềm năng lớn. Thềm lục địa và vùng mặt nước biển thuộc huyện hiện có 661 loài thủy sản sinh sống, đa phần đều có giá trị kinh tế.

Ngoài khơi xa có nhiều loại hải sản có giá trị thương phẩm cao như cá ngừ, cá hồng, cá chim, cá thu,... với trữ lượng khá cao.

Vùng mặt nước ven biển (quan sát) có thể khai thác sử dụng vào mục đích phát triển du lịch, điện gió, giữ vững an ninh quốc phòng, ...

Từ các đặc điểm trên, cho thấy triển vọng của phát triển du lịch, điện gió, khai thác, đánh bắt thủy hải sản còn rất lớn. Trong thời gian tới, cần có sự đầu tư phát triển du lịch, điện gió; đánh giá, quản lý hoạt động khai thác, đánh bắt thủy hải sản ở khu vực ven bờ. Đồng thời có hướng đầu tư phát triển mạnh mẽ khai thác xa bờ, đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành, hạn chế tác hại làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản.

#### **1.1.2.5. Tài nguyên khoáng sản**

Đến nay, cát giồng là khoáng sản chủ yếu trên địa bàn huyện được phân bố thành giồng cao 3 – 4 m có dạng vòng cung, chạy song song với bờ biển, dài 5 -10 km, rộng 50 – 70 m. Địa hình là mỏ cát ở khu vực Phước Thiện xã Đông Hải, trữ lượng khoảng 810.000 m<sup>3</sup>, hiện được quản lý và khai thác phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

Ngoài ra, theo “Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản cát san lấp ven biển tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030” trên địa bàn huyện Duyên Hải đến năm 2030 có 01 khu vực thăm dò với diện tích 1.117,87 ha, công suất thiết kế vào khoảng 28.393.898 m<sup>3</sup>. Hiện tại, đã có 02 công ty vào khai thác với trữ lượng hơn 2 triệu m<sup>3</sup>, thời gian khai thác là 3 năm. Đây là một thế mạnh đặc trưng của địa phương, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

#### **1.1.2.6. Tài nguyên năng lượng gió**

Theo Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Trà Vinh giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2030 đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Quyết định số 13309/QĐ-BCT 04/12/2015 thì khu vực ven biển huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải có tiềm năng năng lượng gió lớn, có khả năng phát triển điện với quy mô công nghiệp. Khu vực có thể khai thác điện gió có diện tích khoảng 10.330 ha trên đất liền và 22.865 ha diện tích ngoài khơi gần bờ với tổng công suất dự kiến khoảng 1.323 MW.

Thấy được tiềm năng to lớn để phát triển năng lượng gió, tỉnh đã có chủ trương nghiên cứu một số dự án và đề nghị đưa vào Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia. Ngày 15/5/2023 Thủ tướng Chính phủ đã ký, ban hành Quyết định 500/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gọi tắt là Quy hoạch điện VIII). Trong đó trên địa bàn huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh có 07 dự án gồm: Nhà máy điện gió Duyên Hải, nhà máy điện gió Đông Thành 1, nhà máy điện gió Đông Thành 2, nhà máy điện gió Thăng Long, nhà máy điện gió Đông Hải 3, nhà máy điện gió Duyên Hải 2 và nhà máy điện gió Long Vĩnh với tổng công suất là 536 MW.

Từ những tiềm năng và lợi thế to lớn trên góp phần thúc đẩy phát triển tỉnh Trà Vinh trở thành một trong những Trung tâm xuất khẩu năng lượng tái tạo của cả nước theo Nghị

quyết số 139/2024/QH15 ngày 28/6/2024 của Quốc Hội về Quy hoạch không gian biên Quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

#### **1.1.2.7. Tài nguyên du lịch**

Duyên Hải là huyện ven biển, có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú; có các công trình trọng điểm quốc gia đã được đầu tư, như: Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào Sông Hậu, Khu Kinh tế Định An, các công trình điện gió,... tạo thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái, du lịch biển, du lịch trải nghiệm,... là lợi thế cho huyện phát triển kinh tế biển, kết hợp phát triển những sản phẩm du lịch đặc thù của địa phương.

Với những địa điểm di tích lịch sử, công trình điện gió gắn kết cùng những cánh rừng ngập mặn ven biển ở các xã Long Vĩnh, Đông Hải và Long Khánh tạo nên cảnh đẹp, không khí thiên nhiên trong lành, dễ “quyến rũ” du khách trong nước và cả khách quốc tế tìm đến tham quan, khám phá, nghỉ dưỡng.

Việc phát triển du lịch nhằm khai thác tối đa lợi thế, tiềm năng kinh tế đa dạng của huyện Duyên Hải, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân. Phát triển du lịch bền vững đi đôi với bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa và các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc; bảo vệ môi trường và thiên nhiên, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội. Đẩy mạnh các hoạt động quảng bá hình ảnh, tiềm năng du lịch, phối hợp xúc tiến mời gọi các thành phần kinh tế đầu tư, khai thác các loại hình du lịch, đưa du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế từng bước đóng góp giá trị ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của huyện.

#### **1.1.2.8. Tài nguyên nhân văn**

Huyện Duyên Hải có 03 dân tộc Kinh, Khmer, Hoa đoàn kết sinh sống đan xen từ nhiều đời nay, là vùng đất tập hợp nhiều giá trị văn hóa đặc sắc và các kiến trúc tôn giáo của những ngôi chùa Nam tông Khmer, chùa Bắc tông của người Kinh - Hoa và Nhà thờ Thiên Chúa giáo. Các phong tục và lễ hội đậm đà bản sắc dân tộc của cộng đồng dân cư, như: Tết cổ truyền, Lễ hội Nghinh Ông của người Kinh và người Hoa; Tết cổ truyền Chôl - Chnam - Thmây và Lễ hội Ok - Om - Bok của đồng bào Khmer. Nơi đây cũng là quê hương của Soạn giả - Nghệ sĩ Nhân dân Viễn Châu (Huỳnh Trí Bá - Bảy Bá: 1924 - 2016). Ông sinh ra và lớn lên ở xã Đôn Châu, đã để lại hơn 50 vở tuồng cải lương và hơn 2.000 bài ca vọng cổ, cha đẻ của bài ca “tân cổ giao duyên” đi vào lòng người đã hơn nửa thế kỷ qua.

### **1.1.3. Thực trạng về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất**

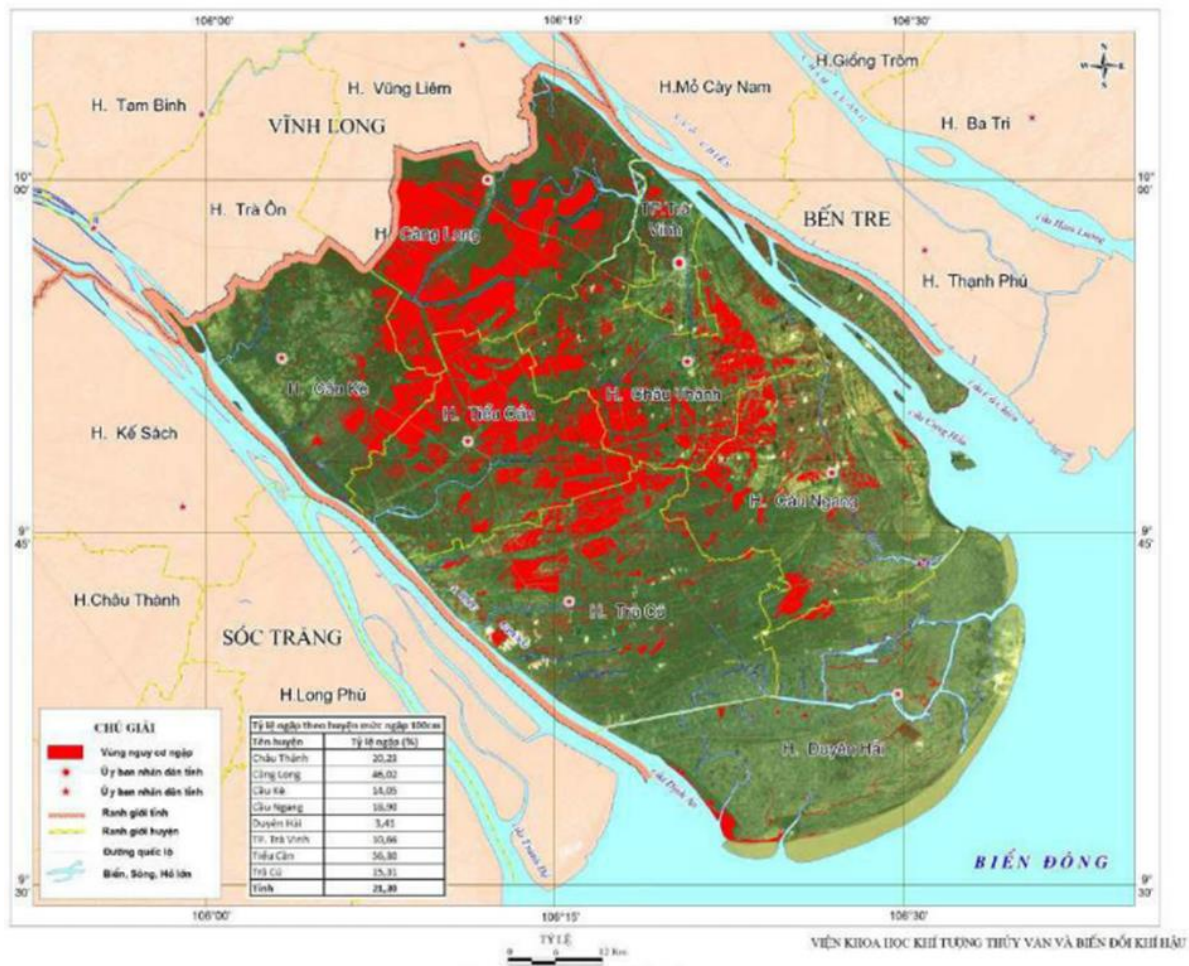
#### **1.1.3.1. Tình hình nước biển dâng và xâm nhập mặn**

Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức lớn của nhân loại trong thế kỷ XXI. Biến đổi khí hậu với 2 biểu hiện là nhiệt độ tăng và mực nước biển dâng sẽ làm tăng nguy cơ về suy giảm sức khỏe, ngập lụt và gây nhiễm mặn nguồn nước, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, đe dọa an ninh lương thực, gây rủi ro lớn cho các ngành

công nghiệp, dịch vụ, thương mại và các khu dân cư phân bố dọc theo hệ thống thủy văn.

Khu vực đồng bằng sông Cửu Long được đánh giá là một trong ba đồng bằng trên thế giới bị tổn thương nhất do biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Tỉnh Trà Vinh, trong đó có huyện Duyên Hải thuộc khu vực duyên hải của Đồng bằng sông Cửu Long, có vị trí nằm giữa hai sông lớn là sông Tiền và sông Hậu, có đường bờ biển dài, là một trong những địa phương chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Theo Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (kịch bản RCP4.5): đến năm 2100, nhiệt độ trung bình năm của tỉnh Trà Vinh tăng thêm 1,8oC ( $1,2 \div 2,6^{\circ}\text{C}$ ) so với thời điểm năm 2016; lượng mưa tăng 17,7% ( $4,1 \div 30,0\%$ ); mực nước biển dâng bình quân 53 cm ( $32 \div 77$  cm), gây ra nguy cơ ngập khoảng 1% diện tích tự nhiên của tỉnh (tương đương khoảng 2.400 ha), nếu không có các biện pháp ứng phó kịp thời và hữu hiệu. Theo Kịch bản RCP8.5, đến năm 2100 nhiệt độ trung bình năm của tỉnh Trà Vinh tăng thêm 3,4oC ( $2,7 \div 4,5^{\circ}\text{C}$ ) so với thời điểm năm 2016; lượng mưa tăng 18,2% ( $9,0 \div 28,2\%$ ); mực nước biển dâng bình quân 73 cm ( $48 \div 105$  cm), gây ra nguy cơ ngập khoảng 1,33% diện tích tự nhiên của tỉnh Trà Vinh (tương đương khoảng 3.200 ha), nếu không có các biện pháp ứng phó kịp thời và hữu hiệu. Cũng theo kịch bản này, nếu mực nước biển dâng lên 100 cm sẽ gây ra nguy cơ ngập đối với khoảng 21,3% diện tích tự nhiên của tỉnh (khoảng 50.923 ha, tương đương diện tích tự nhiên của huyện Trà Cú và thị xã Duyên Hải gộp lại). Các huyện bị ảnh hưởng nhiều nhất là Càng Long (46,02%) và Tiểu Cần (56,30%).



**Hình 01: Bản đồ nguy cơ ngập trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ứng với mực nước biển dâng 100 cm**

(Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam, năm 2016)

Nhìn vào Bản đồ nguy cơ ngập trên địa bàn tỉnh Trà Vinh nêu trên có thể thấy do có địa hình giồng cát ven biển nên huyện Duyên Hải ít có nguy cơ bị ảnh hưởng ngập trên quy mô lớn, tuy nhiên tác động của nước biển dâng tác động trực tiếp đến huyện thông qua việc làm xói mòn, sạt lở vùng ven biển, xâm nhập mặn diễn ra thường xuyên. Vùng các xã Long Khánh, Long Vĩnh, Đông Hải hiện bị nhiễm mặn thường xuyên quanh năm.

### 1.1.3.2. Tình hình sạt lở đất

Tình hình sạt lở bờ biển, bờ sông diễn ra nghiêm trọng, hàng năm vào những ngày trung tuần tháng 9, 10 và 11, gió Đông Nam thổi mạnh, sóng lớn kết hợp với triều cường dâng cao đã làm sạt lở những khu vực xung yếu trên địa bàn các xã ven biển của huyện. Hiện trạng biến động đường bờ biển tại huyện Duyên Hải dưới tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng diễn ra khá phức tạp. Qua rà soát, kiểm tra thống kê trên địa bàn huyện có 02 đoạn bờ biển bị sạt lở nghiêm trọng (đoạn Cồn Nhàn, ấp Hồ Thùng; đoạn đê Hồ Tàu, xã Đông Hải) và 02 đoạn bờ sông (sông Kênh 3, ấp Đông Thành, xã Đông Hải; sông Giồng Bàn, ấp Giồng Bàn, xã Long Vĩnh). Tổng chiều dài đê bao, bờ bao bị sạt lở khoảng 6.000 m.





*Ảnh vệ tinh chụp năm 2018*



*Ảnh vệ tinh chụp năm 2024*



*Ảnh thực tế chụp tháng 6 năm 2024*

## **Hình 02: Tình trạng biến xâm thực trên địa bàn xã Đông Hải**

### **1.2. Khái quát tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2024**

Theo Báo cáo số 467/BC-UBND ngày 24/10/2024 của UBND huyện Duyên Hải về Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng; nhiệm vụ trọng tâm tháng 11 năm 2024, thì tình hình kinh tế xã hội của huyện năm 2024 tiếp tục phát triển ổn định; công tác chỉ đạo, điều hành của UBND huyện kịp thời và hiệu quả; kết quả triển khai thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu đề ra. Cụ thể như sau:

#### **1.2.1. Kết quả ước thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu**

- Tổng thu ngân sách nhà nước 640,959 tỷ đồng, thu thuế đến ngày 20/10/2024 được 49,326 tỷ đồng, đạt 96,15% kế hoạch;

- Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được 126 giấy, diện tích 55,42 ha, nâng tổng số đến nay toàn huyện đã cấp được 38.095 giấy, diện tích 23.802,99 (đạt tỷ lệ 97,78% tổng diện tích cần cấp giấy). Chuyển mục đích sử dụng đất được 24 hồ sơ, diện tích 21.212,60 m<sup>2</sup>;

- Duy trì phổ cập giáo dục và xóa mù chữ;



- Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường: đạt 100% kế hoạch;
- Có 6/6 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 100%), xã Ngũ Lạc đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; xã Long Vĩnh hoàn thành 4/6 tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu năm 2024;
- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế: toàn huyện có 66.410 người tham gia bảo hiểm y tế, chiếm 80,74% so với tổng dân số, đạt 84,49% kế hoạch.

## **1.2.2. Khái quát tình hình phát triển các lĩnh vực chủ yếu**

### **1.2.2.1. Lĩnh vực kinh tế**

#### **a) Lĩnh vực kinh tế nông nghiệp:**

Tổng giá trị sản xuất 10 tháng được 9.203,51 tỷ đồng, đạt 93,82% kế hoạch, trong đó:

Trồng trọt giá trị sản xuất được 427,35 tỷ đồng, đạt 88,22% kế hoạch. Chuyển đổi trên đất lúa 92,4 ha (3 vụ lúa sang luân canh 2 vụ lúa – 1 vụ màu 71 ha; trồng cỏ 21,4 ha). Diện tích cây lúa xuống giống 7.944 ha, diện tích thu hoạch 5.184 ha, sản lượng 27.693 tấn, đạt 93,9% kế hoạch. Diện tích gieo trồng cây màu 2.839,4 ha, so với cùng kỳ tăng 03 ha, diện tích thu hoạch 2.863 ha, so với cùng kỳ tăng 41,7 ha. Sản lượng thu hoạch 110.270 tấn, đạt 87,70% kế hoạch, tăng 1.738 tấn so cùng kỳ.

Giá trị sản xuất thủy sản được 3.596,18 tỷ đồng, đạt 95,73% kế hoạch. Sản lượng thu hoạch 54.957 tấn, đạt 95,8% kế hoạch, so với cùng kỳ tăng 1.483 tấn. Trong đó nuôi trồng được 38.664 tấn, 95,3% kế hoạch, so với cùng kỳ tăng 1.462 tấn; khai thác, đánh bắt được 16.293 tấn, đạt 97,2% kế hoạch (trong đó khai thác nội đồng 1.759 tấn), so với cùng kỳ tăng 21 tấn.

Tổng đàn gia súc, gia cầm toàn huyện hiện có 227.656 con, so với cùng kỳ tăng 11.854 con. Sản lượng thịt hơi các loại 3.332 tấn, đạt 96,00% kế hoạch, so với cùng kỳ tăng 178 tấn.

Lâm nghiệp giá trị sản xuất lĩnh vực lâm nghiệp ước được 27,3 tỷ đồng, đạt 92,54% kế hoạch. Tuần tra quản lý bảo vệ rừng và quản lý lâm sản được 250 lượt, phát hiện 01 vụ vi phạm phá rừng trái phép và 24 hộ cất nhà trái phép trong rừng phi lao tại xã Đông Hải, nâng tổng số 134 hộ cất nhà trái phép.

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng và các văn bản trong lĩnh vực nông nghiệp.

#### **b) Lĩnh vực kinh tế sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng:**

Tổng giá trị sản xuất được 3.267,6 tỷ đồng, đạt 96,46% kế hoạch. Một số ngành nghề công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp đạt và tăng trên 85%: Muối hạt, xay xát lương thực, chế biến tôm khô, sản xuất nước đá, sản xuất nước đóng chai, chế biến Tổ Yến,... Trong đó sản lượng Điện gió Trung Nam đóng góp đến nay 554,89 tỷ đồng.

Trên địa bàn huyện có 63 hộ làm muối (giảm 01 hộ so với năm 2023) với diện tích 55,9ha (giảm 3,2ha), tổng sản lượng thu hoạch là 4.197 tấn, đạt 104,93% kế hoạch.

Trên địa bàn huyện đầu tư xây dựng 42 công trình (11 công trình chuyển tiếp sang năm 2024 và 31 công trình khởi công mới). Tổng vốn đầu tư là 479,680 tỷ đồng, tổng vốn được phân bổ 85,818 tỷ đồng. Đến nay đã giải ngân 60,983 tỷ đồng, tiến độ đạt 71,06%. Nghiệm thu và đưa vào sử dụng 04 công trình.

Công tác quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng được chú trọng, đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định. Công tác lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư; dự án; thiết kế kỹ thuật, dự toán đảm bảo quy trình, quy định, đáp ứng yêu cầu, khả năng cân đối nguồn vốn. Công tác đấu thầu được thực hiện đúng quy định, bảo đảm công khai, minh bạch, cạnh tranh trong đấu thầu, lựa chọn được nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đáp ứng được yêu cầu về tiến độ gói thầu và chất lượng công trình. Công tác quản lý chất lượng công trình được tăng cường; qua thanh tra, kiểm tra đã kịp thời chấn chỉnh các hoạt động về xây dựng cho các chủ đầu tư, ban quản lý dự án, nhà thầu xây lắp; các hành vi vi phạm được xử lý kịp thời, đúng quy định.

### **c) Lĩnh vực kinh tế thương mại - dịch vụ:**

Tổng giá trị sản xuất được 1.762,52 tỷ đồng, đạt 89,67% kế hoạch. Công tác quản lý nhà nước về chợ được tăng cường thực hiện, kiện toàn Ban quản lý chợ kịp thời để quản lý, khai thác và phát triển chợ, xây dựng Kế hoạch tổ chức Phiên chợ “Tết Quân – Dân” năm 2025.

Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn huyện Duyên Hải năm 2024. Thành lập Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP và Tổ tư vấn giúp việc hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP huyện Duyên Hải năm 2024. Đến nay trên địa bàn huyện có 22 sản phẩm đạt chuẩn OCOP 3 sao.

Đăng ký kinh doanh đã giải quyết 95 hồ sơ. Phát triển mới 38 doanh nghiệp, đạt 126,7% kế hoạch. hiện toàn huyện có 132 doanh nghiệp với số vốn 1.646.531.800.000 đồng.

### **d) Công tác thu, chi ngân sách:**

Ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2024. Tổng thu ngân sách nhà nước 640,959 tỷ đồng. Chi ngân sách địa phương 445,133 tỷ đồng. Thu thuế đến ngày 20/10/2024 được 49,326 tỷ đồng, đạt 96,15% kế hoạch.

Các tổ chức tín dụng cho vay 64,2 tỷ đồng, thu nợ 51,6 tỷ đồng, dư nợ 1.433 tỷ đồng, nợ quá hạn 21,2 tỷ đồng chiếm 1,48% tổng số dư nợ.

### **1.2.2.2. Lĩnh vực xã hội**

#### **a) Giáo dục – đào tạo:**

Chất lượng dạy và học ở các cấp học được nâng lên; cơ sở vật chất trường, lớp học tiếp tục được đầu tư, kiên cố hóa theo hướng “chuẩn hóa”, “hiện đại hóa” đáp ứng nhu cầu dạy và học. Đội ngũ giáo viên cơ bản đảm bảo đủ chuẩn theo quy định; tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường hàng năm đều đạt kế hoạch đề ra; duy trì phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

Năm học 2024 - 2025: Tổng số trường 28, với 443 lớp, có 14.072 học sinh. Số

học sinh bỏ học trong hè tính đến đầu năm học 2024 – 2025 là 15 em, tỷ lệ 0,13%. Mở 01 lớp chăm sóc sắc đẹp, có 38 học viên tham gia, nâng tổ chức được 02 lớp nghề, có 95 học viên tham dự.

Tham gia thi học sinh giỏi cấp tỉnh đạt 32 giải. Tổ chức Hội khỏe Phù Đổng cấp huyện lần thứ IV năm 2024 cho học sinh trên địa bàn huyện. Đưa 322 học sinh tham gia thi Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh.

Vận động các tổ chức, cá nhân hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn, tổng số tiền 2,906 tỷ đồng.

#### **b) Văn hóa - thông tin, thể dục thể thao:**

Huyện đã phối hợp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Đơn vị thiết kế khảo sát địa điểm, bàn giao mặt bằng xây dựng khu tưởng niệm Cố soạn giả –Nghệ sĩ Nhân dân Viễn Châu tại ấp Cây Da, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải; nghiệm thu đưa vào sử dụng dụng cụ thể thao cho ấp Chợ, xã Đôn Xuân; bàn giao mặt bằng thi công xây dựng công trình thuộc Dự án Cải tạo nhà văn hoá - khu thể thao ấp đã xuống cấp trên địa bàn các xã Long Khánh, Đôn Xuân, Đôn Châu và Ngũ Lạc. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông nghiệm thu đưa vào sử dụng hệ thống truyền thanh thông minh cho 04 xã, thị trấn, với tổng kinh phí đầu tư 2,78 tỷ đồng.

Sản xuất được 300 chương trình, 1.787 tin, 512 bài phản ánh hoạt động của lãnh đạo Huyện ủy, HĐND, UBND huyện, cũng như tình hình phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phát 276 kỳ chuyên mục, 05 kỳ tiếng nói từ cơ sở.

#### **c) Y tế - dân số - bảo hiểm xã hội:**

Tổ chức khám và điều trị bệnh cho 49.029 lượt người; tai nạn cấp cứu 595 trường hợp. Phát hiện 11 cas sốt xuất huyết; 34 cas tay chân miệng, so với cùng kỳ giảm 53 cas.

Đến nay toàn huyện có 66.410 người tham gia bảo hiểm y tế, chiếm 80,74% so với tổng dân số, đạt 84,49% kế hoạch. Có 3.555 người tham gia bảo hiểm xã hội, chiếm 6,72% số người trong độ tuổi lao động, đạt 30,71% kế hoạch.

#### **d) Chính sách - xã hội và lao động việc làm**

Ban hành Kế hoạch và triển khai thực hiện công tác giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn huyện. Đưa 82 lao động đi làm việc có thời hạn nước ngoài, đạt 205,0% kế hoạch; thực hiện chi hỗ trợ cho 49 người đi lao động theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh, tổng số tiền 496.803.000 đồng. Tư vấn học nghề, việc làm cho 66 quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương; triển khai lớp tập huấn điều tra thị trường lao động năm 2024 có 129 cán bộ công chức và điều tra viên tham dự. Đề nghị Sở Lao động – Thương binh và Xã hội giải quyết kịp thời các chế độ chính sách.

Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ quà tết cho hộ nghèo, cận nghèo và hộ khó khăn, gia đình chính sách vui xuân đón tết.

Tiến độ điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ có mức sống

trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2024: Được 2.056/20.575 hộ, đạt 9,99%. Tổ chức lễ bàn giao nhà ở hỗ trợ từ nguồn Quỹ An sinh xã hội tỉnh cho các hộ khó khăn về nhà ở trên địa bàn huyện.

#### **1.2.2.3. Công tác quản lý đất đai**

Ủy ban nhân dân huyện tổ chức công bố Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Duyên Hải đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Hiện đang triển khai thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 và Phương án Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Duyên Hải.

Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được 126 giấy, diện tích 55,42 ha, nâng tổng số đến nay toàn huyện đã cấp được 38.095 giấy, diện tích 23.802,99 (đạt tỷ lệ 97,78% tổng diện tích cần cấp giấy). Chuyển mục đích sử dụng đất được 24 hồ sơ, diện tích 21.212,60 m<sup>2</sup>.

Về xử lý đất công đến nay trên địa bàn huyện rà soát được 09 thửa, đang tiến hành kiểm tra quy hoạch, kế hoạch sử đất; tiếp tục rà soát các thửa đất công không còn nhu cầu sử dụng cho công cộng, đề nghị đưa ra đấu giá theo quy định. Rà soát được 99/99 đoạn kênh cùng, rạch cạn, đang lập hồ sơ để xử lý theo quy định.

Trung tâm Phát triển quỹ đất đã thực hiện đưa ra đấu giá 01 thửa, 01 thửa đang quản lý.

Hiện nay, trên địa bàn huyện đang thực hiện giải phóng mặt bằng 08 công trình, dự án, đã giải chi trả xong 04 công trình, dự án; hiện đang thực hiện 04 công trình, dự án, có 180 hộ gia đình, cá nhân, với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ bị thiệt hại 12,05 tỷ đồng.

#### **1.2.2.4. Quốc phòng và an ninh**

Duy trì nghiêm túc sẵn sàng chiến đấu, tổ chức tuần tra 2.109 cuộc, quân số tham gia 8.727 lượt người, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Tổ chức Lễ giao nhận quân năm 2024 với tổng số 97 thanh niên, đạt 100% kế hoạch. Tổ chức họp mặt kỷ niệm 65 năm Ngày truyền thống Bộ đội Biên phòng. Tổ chức Hội thao thể dục thể thao Dân quân tự vệ năm 2024 có 88 đồng chí tham gia. Tổ chức hội thi Chỉ huy Trưởng xã, thị trấn giỏi quân số 07 đồng chí; tổ chức thành công diễn tập chiến đấu xã Long Khánh trong khu vực phòng thủ và diễn tập phòng không nhân dân xã Đôn Châu năm 2024.

Công tác quản lý hành chính về trật tự xã hội: Tuyên truyền pháp luật về phòng, chống tội phạm, trật tự an toàn giao thông, các quy định của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước được 401 cuộc với 16.244 lượt người dự nghe.

Tình hình An ninh - Chính trị ổn định; tập trung triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt các biện pháp tấn công trấn áp các loại tội phạm; tăng cường các biện pháp nắm tình hình đấu tranh phòng chống tội phạm; tiếp tục giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường ổn định, an toàn, góp phần thúc đẩy phát

triển kinh tế - xã hội của địa phương.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**

### **2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

#### **2.1.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

Trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Duyên Hải được phê duyệt tại Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh và kết quả điều tra, thu thập thông tin rà soát tình hình thực hiện của các dự án ước đến ngày 31 tháng 12 năm 2024; tiến hành đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cụ thể như sau:

##### **2.1.1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp**

Theo kế hoạch, diện tích đất nông nghiệp đến cuối năm 2024 còn 23.615,46 ha, giảm 102,98 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện đến năm 2024 còn 23.508,53 ha, giảm 3,95 ha so với hiện trạng năm 2023; tỉ lệ thực hiện kế hoạch đạt 3,84%. Nguyên nhân do nhiều công trình, dự án phi nông nghiệp có nhu cầu sử dụng từ đất nông nghiệp với diện tích lớn, tuy nhiên đến cuối năm vẫn chưa thực hiện xong do đó diện tích đất nông nghiệp giảm còn thấp so với kế hoạch được duyệt, cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 3.559,20 ha, dự kiến giảm 6,64 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện 3.565,29 ha, giảm 0,55 ha so với hiện trạng năm 2023; tỷ lệ thực hiện đạt 8,28% (so với kế hoạch còn 6,09 ha chưa thực hiện chuyển đổi sang các loại đất khác theo kế hoạch). Nguyên nhân là do các công trình, dự án phi nông nghiệp lấy từ đất trồng lúa, nhưng đến cuối năm chưa thực hiện xong như: Công trình xây dựng tuyến Đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; tuyến đường trục chính dọc theo kênh đào Trà Vinh (đoạn từ sông Giồng Ôi đến nút N29 – giai đoạn 1); xây dựng Sân vận động xã Đôn Xuân; mở rộng Trường THCS Ngũ Lạc; Mở rộng Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS huyện Duyên Hải.

- Đất trồng cây hàng năm khác chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt còn 847,92 ha, dự kiến giảm 82,94 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện 930,03 ha, giảm 0,83 ha so với hiện trạng năm 2023; tỉ lệ thực hiện đạt 1,00% (so với kế hoạch còn 82,11 ha chưa thực hiện chuyển đổi sang các loại đất khác theo kế hoạch). Trong năm 2024 đã thực hiện chuyển sang mục đích đất ở nông thôn tại các xã Long Vĩnh 0,02 ha, Ngũ Lạc 0,07 ha, Đông Hải 0,02 ha; chuyển sang mục đích đất thương mại dịch vụ tại xã Đông Hải 0,13 và giảm 0,59 ha (do đã thực hiện xong các công trình nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất tại xã Đôn Châu và xã Ngũ Lạc; Đường kết nối đường đaml hiện hữu đến khu dân cư Hồ Thùng; Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải).

Nguyên nhân diện tích giảm chưa đạt kế hoạch đề ra do chưa thực hiện chuyển mục đích sang các dự án phi nông nghiệp như đất quốc phòng, đất an ninh, đất phát triển hạ tầng: gồm đất giao thông, đất thủy lợi, đất năng lượng,...

- Đất trồng cây lâu năm chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.578,35 ha, dự kiến giảm 13,30 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện 1.590,59 ha, giảm 1,06 ha so với hiện trạng năm 2023; tỷ lệ thực hiện đạt 7,97% (so với kế hoạch còn 12,24 ha chưa thực hiện chuyển đổi sang các loại đất khác theo kế hoạch). Trong năm 2024 thực hiện chuyển sang mục đích đất ở nông thôn, đất ở đô thị tại các xã Long Vĩnh 0,01 ha; Ngũ Lạc 0,01 ha; Đông Hải 0,01 ha; Long Khánh 0,04 ha và thị trấn Long Thành 0,02 ha, đồng thời chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác 0,97 ha do đã thực hiện xong các công trình như: Đường dẫn vào bến phà kết nối 04 xã đảo với Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải; cống Năm Nhứt; xây dựng hệ thống thoát nước vỉa hè (khóm 1) TT.Long Thành; chợ xã Ngũ Lạc.

- Đất rừng phòng hộ chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2.529,16 ha tăng 1.260,60 ha so với hiện trạng năm 2023. Đến cuối năm không thay đổi so với hiện trạng, kế hoạch chưa được thực hiện. Nguyên nhân là do nhu cầu đăng ký chuyển mục đích từ rừng sản, đất nuôi trồng thủy sản, đất sông ngòi sang đất rừng phòng hộ theo công văn số 24/BQLR ngày 26/5/2023 của Ban quản lý rừng phòng hộ chưa được triển khai thực hiện.

- Đất rừng sản xuất chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2.651,70 ha, dự kiến giảm 391,85 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện 3.041,91 ha, giảm 1,64 ha so với hiện trạng năm 2023; tỷ lệ thực hiện đạt 0,42% (so với kế hoạch còn 390,21 ha chưa thực hiện chuyển đổi sang các loại đất khác theo kế hoạch). Nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu chuyển mục đích từ rừng sản xuất sang đất rừng phòng hộ của Ban quản lý rừng phòng hộ chưa được triển khai thực hiện.

- Đất nuôi trồng thủy sản chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 12.283,59 ha, dự kiến giảm 664,38 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện 12.948,10 ha, tăng 0,13 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó cộng tăng 1,54 ha do trong năm đã thực hiện chuyển sang mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản; giảm 1,41 ha do đã thực hiện chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp như đất ở nông thôn, đất ở đô thị, đất giao thông, đất chợ,... Như vậy tỷ lệ thực hiện giảm đạt 0,21% (so với kế hoạch còn 662,97 ha chưa thực hiện chuyển đổi sang các loại đất khác theo kế hoạch).

Diện tích giảm đạt rất thấp so với kế hoạch đề ra, nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu chuyển mục đích từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất rừng phòng hộ tại các xã Đông Hải và xã Long Khánh theo công văn số 24/BQLR ngày 26/5/2023 của Ban quản lý rừng phòng hộ chưa được triển khai thực hiện.

- Đất làm muối chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 162,41 ha; kết quả thực hiện 160,92 ha, thấp hơn 1,49 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do trong kỳ thống kê đất đai năm 2023 đã thống kê cập nhật từ đất làm muối sang đất bằng chưa sử dụng tại xã Đông Hải.

- Đất nông nghiệp khác chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 3,13 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu kế hoạch.

### 2.1.1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

- Đất phi nông nghiệp chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 6.653,93 ha, kết quả thực hiện 6.607,87 ha, thấp hơn 46,06 ha, bằng 99,31% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân do nhiều công trình, dự án phi nông nghiệp qua rà soát đến cuối năm 2024 vẫn chưa được triển khai thực hiện. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 93,4 ha, kết quả thực hiện 16,98 ha, thấp hơn 76,42 ha, bằng 18,18% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân là do Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đăng ký 03 dự án đất quốc phòng tại xã Đông Hải 75 ha và xã Long Vĩnh 1,42 ha. Tuy nhiên đến cuối năm vẫn chưa thực hiện xong.

- Đất an ninh chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 3,72 ha, kết quả thực hiện 3,27 ha, thấp hơn 0,45 ha, bằng 87,9% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân do Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đăng ký 05 dự án đất an ninh xây dựng trụ sở công an các xã Đông Hải, Long Vĩnh, Long Khánh, Đôn Xuân với diện tích 0,68 ha. Đến cuối năm đã thực hiện xong 01 dự án, còn lại 04 dự án chưa triển khai thực hiện.

- Đất thương mại, dịch vụ chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 5,34 ha, kết quả thực hiện 5,01 ha, thấp hơn 0,33 ha, bằng 93,82% chỉ tiêu kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đăng ký 03 dự án đất thương mại, dịch vụ. Đến cuối năm đã thực hiện xong 01 dự án (cửa hàng bán lẻ xăng dầu Động Cao), 02 công trình, dự án đang triển khai thực hiện (đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất sử dụng vào mục đích đất thương mại, dịch vụ đối với thửa đất số 1518, tờ bản đồ số 8 tại xã Ngũ Lạc diện tích 0,19 ha và Đấu giá đất thương mại dịch vụ trong khu hành chính huyện Duyên Hải diện tích 0,28 ha). Trong năm 2024 thực hiện chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình các nhân tại xã Đông Hải 0,13 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 133,67 ha, kết quả thực hiện 26,17 ha, thấp hơn 107,5 ha, bằng 19,58% chỉ tiêu kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đăng ký 02 dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Đến cuối năm có 01 công trình, dự án đang triển khai thực hiện, còn lại 01 dự án chưa triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

**Bảng 01. Kết quả thực hiện dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024**

STT	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Tình hình thực hiện
1	Nhà máy sản xuất Hydro xanh Trà Vinh	Xã Đông Hải	21,30	20,70	0,60	SKC	Đang triển khai thực hiện
2	Nhà máy sản xuất Hydro xanh	Xã Đông Hải	104,9		104,9	SKC	Chưa triển khai thực hiện

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.928,79 ha, kết quả thực hiện 1.866,65 ha, thấp hơn 62,14 ha, bằng 96,78% chỉ tiêu kế hoạch. Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất giao thông chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 653,79 ha, kết quả thực hiện 619,36 ha, thấp hơn 34,43 ha, bằng 94,73% chỉ tiêu kế hoạch.

Kế hoạch năm 2024 đăng ký 15 công trình, dự án đất giao thông, đến cuối năm đã thực hiện được 06 công trình, dự án; 01 công trình, dự án đang triển khai thực hiện; còn lại 08 dự án chưa triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

**Bảng 02. Kết quả thực hiện dự án đất giao thông năm 2024**

STT	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Tình hình thực hiện
1	Xây dựng tuyến Đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Xã Ngũ Lạc	6,00		6,00	DGT	Chưa triển khai thực hiện
2	Dự án Tuyến đường trục chính dọc theo kênh đào Trà Vinh (đoạn từ sông Giồng Ôi đến nút N29) - Giai đoạn 1	Xã Ngũ Lạc; xã Đôn Châu	17,77	0,00	17,77	DGT	Chưa triển khai thực hiện
3	Tuyến đường từ nút giao Đường tỉnh 914 - Tuyến số 2 xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải đến ngã ba xã Long Sơn (Quốc lộ 53), huyện Cầu Ngang	Xã Ngũ Lạc	7,52		7,52	DGT	Chưa triển khai thực hiện
4	Đường dẫn vào bến phà kết nối 04 xã đảo với Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải	Xã Long Khánh; xã Ngũ Lạc	0,78		0,78	DGT	Đã thực hiện xong giải phóng mặt bằng
5	Đường Xẻo Bọng 2, xã Long Vĩnh (giai đoạn 2)	Xã Long Vĩnh	0,17		0,17	DGT	Đã thực hiện xong thủ tục giao đất
6	Đường số 1 ấp Cây Da, xã Đôn Xuân	Xã Đôn Xuân	0,10	0,03	0,07	DGT	Chưa triển khai thực hiện
7	Đường nhựa ấp Động Cao (Đoạn Làng nghề đến Quốc lộ 53B)	Xã Đông Hải	1,55	1,33	0,22	DGT	Đang triển khai thực hiện (đã bàn giao mặt bằng trong năm 2024)
8	Đường La Bang Kinh - La Bang Chợ	Xã Đôn Châu	0,20		0,20	DGT	Chưa triển khai thực hiện
9	Đường kết nối đường đaml hiện hữu đến khu dân cư Hồ Thùng	Xã Đông Hải	0,40		0,40	DGT	Đã thực hiện xong
10	Đường dân sinh cấp kênh TT. Long Thành	TT. Long Thành	0,26	0,25	0,01	DGT	Đã thực hiện xong
11	Nâng cấp, mở rộng đường đaml Vũng Tàu	Xã Long Vĩnh	1,12	0,32	0,80	DGT	Chưa triển khai thực hiện
12	Đường phía bắc Giồng Bàn	Xã Long Vĩnh	3,89	3,08	0,81	DGT	Chưa triển khai thực hiện
13	Cầu Kinh trục giữa 773, Vàm Rạch Cỏ	Xã Long Vĩnh	0,20		0,20	DGT	Đã thực hiện xong thủ tục về đất đai, đang chuẩn bị công tác xây dựng
14	Cầu sông Xếp Lầy	TT. Long Thành, xã Long Khánh	0,20		0,20	DGT	Đã thực hiện xong
15	Cầu GTNT Sóc Ruộng	Xã Ngũ Lạc	0,20		0,20	DGT	Chưa triển khai thực hiện

+ Đất thủy lợi chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 997,69 ha, kết quả thực hiện 998,18 ha, cao hơn 0,49 ha, bằng 100,05% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện cao hơn so với kế hoạch đề ra là do trong kỳ thống kê đất đai năm 2023 đã thống kê cập nhật lại diện tích đất thủy lợi tại thị trấn Long Thành.

Kế hoạch năm 2024 đăng ký 03 công trình, dự án đất thủy lợi, đến cuối năm đã thực hiện được 02 công trình, dự án; 01 công trình, dự án đang triển khai thực hiện.



**Bảng 03. Kết quả thực hiện dự án đất thủy lợi năm 2024**

STT	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Tình hình thực hiện
1	Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất	Xã Đôn Châu; xã Ngũ Lạc					
-	Cống Năm Nhứt	Xã Đôn Châu	0,15		0,15	DTL	Đã thực hiện xong
-	Cống đê 773 (cống số 4)	Xã Ngũ Lạc	0,04		0,04	DTL	Đã thực hiện xong
2	Xây dựng hệ thống thoát nước vỉa hè (khóm 1) TT. Long Thành	TT. Long Thành	0,04		0,04	DTL	Đã thực hiện xong
3	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt	TT. Long Thành	0,25		0,25	DTL	Đang triển khai thực hiện (thiết kế bản vẽ thẩm định)

+ Đất xây dựng cơ sở y tế chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2,79 ha, kết quả thực hiện 2,8 ha, cao hơn 0,01 ha, bằng 100,36% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện cao hơn so với kế hoạch đề ra là do trong kỳ thống kê đất đai năm 2023 đã thống kê cập nhật lại diện tích đất cơ sở y tế tại xã Long Khánh.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 24,85 ha, kết quả thực hiện 23,47 ha, thấp hơn 1,38 ha, bằng 94,45% chỉ tiêu kế hoạch

Kế hoạch năm 2024 đăng ký 03 dự án đất cơ sở giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên đến cuối năm vẫn chưa thực hiện xong. Cụ thể như sau:

**Bảng 04. Kết quả thực hiện dự án đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024**

STT	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Tình hình thực hiện
1	Mở rộng Trường Tiểu học Đôn Xuân B (Điểm chính - ấp Bà Giam A)	Xã Đôn Xuân	0,47	0,37	0,10	DGD	Chưa triển khai thực hiện
2	Mở rộng Trường THCS Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc	1,17	0,57	0,60	DGD	Chưa triển khai thực hiện
3	Mở rộng Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS huyện Duyên Hải	Xã Ngũ Lạc	0,99	0,79	0,20	DGD	Chưa triển khai thực hiện

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 7,23 ha, kết quả thực hiện 7,56 ha, cao hơn 0,33 ha, bằng 104,56% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân là do công trình đất văn hóa Khu lưu niệm Cố soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu lấy vào đất thể dục thể thao chưa được thực hiện.

Kế hoạch năm 2024 đăng ký 01 công trình, dự án đất cơ sở thể dục thể thao Xây dựng Sân vận động xã Đôn Xuân tuy nhiên đến cuối năm vẫn chưa thực hiện.

+ Đất công trình năng lượng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 132,16 ha, kết quả thực hiện 105,9 ha, thấp hơn 26,26 ha, bằng 80,13% chỉ tiêu kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đăng ký 08 công trình, dự án đất công trình năng lượng; đến cuối năm đã thực hiện xong 02 công trình, dự án; 06 dự án chưa triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

**Bảng 05. Kết quả thực hiện dự án đất công trình năng lượng năm 2024**

STT	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Tình hình thực hiện
1	Nhà máy Điện gió Đông Thành 1	Xã Đông Hải	5,90		5,90	DNL	Chưa triển khai thực hiện
2	Nhà máy Điện gió Đông Thành 2	Xã Đông Hải	5,90		5,90	DNL	Chưa triển khai thực hiện
3	Nhà máy Điện gió Duyên Hải	Xã Đông Hải, xã Long Khánh, xã Ngũ Lạc	11,23	5,23	11,23	DNL	Chưa triển khai thực hiện
4	Khu hậu cần điện gió và Bến thủy nội địa	Xã Đông Hải	5,96		5,96	DNL	Chưa triển khai thực hiện
5	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	Xã Ngũ Lạc	0,10	0,02	0,08	DNL	Đang triển khai giải phóng mặt bằng dự kiến cuối năm 2024 thực hiện xong
6	Lộ ra 110kV trạm 220Kv Duyên Hải	Xã Ngũ Lạc	0,57		0,57	DNL	Đang triển khai giải phóng mặt bằng dự kiến cuối năm 2024 thực hiện xong
7	Nhà máy điện gió Hàn Quốc - Trà Vinh (giai đoạn 1), Hạng mục: Chuyển đổi đầu nối đường dây 110kV về trạm biến áp 220kV Duyên Hải	Xã Ngũ Lạc	0,19		0,19	DNL	Chưa triển khai thực hiện
8	Nhà máy điện gió Thăng Long	Xã Đông Hải; Long Vĩnh; xã Long Khánh; xã Ngũ Lạc	3,42		3,42	DNL	Chưa triển khai thực hiện

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,54 ha, kết quả thực hiện 0,51 ha, thấp hơn 0,03 ha, bằng 94,44% chỉ tiêu kế hoạch. Kế hoạch năm 2024 đăng ký 01 công trình, dự án xây dựng mới bưu điện xã Long Khánh 0,03 ha tuy nhiên đến cuối năm vẫn chưa thực hiện.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2,76 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu kế hoạch.

+ Đất cơ sở tôn giáo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 64,15 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu kế hoạch.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 36,31 ha, kết quả thực hiện 36,51 ha, cao hơn 0,2 ha, bằng 100,55% chỉ tiêu kế hoạch. Kế hoạch năm 2024 đăng ký chuyển sang đất ở nông thôn 0,07 ha và đất trồng cây hàng năm 0,13 ha tuy nhiên đến cuối năm vẫn chưa thực hiện.

+ Đất chợ chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 4,13 ha, kết quả thực hiện 5,45 ha, cao

hơn 1,32 ha, bằng 131,96% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân là do cập nhật hiện trạng sử dụng đất của chợ huyện Duyên Hải trên địa bàn xã Ngũ Lạc diện tích 1,48 ha. Đồng thời chuyển mục đích đất chợ Ngũ Lạc (chợ Cá) sang đất giao thông 0,16 ha do đã thực hiện giải phóng mặt bằng xây dựng đường.

- Đất sinh hoạt cộng đồng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1,26 ha, kết quả thực hiện 1,22 ha, thấp hơn 0,04 ha, bằng 96,83% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân là do kỳ thống kê đất đai năm 2023 cập nhật giảm diện tích hiện trạng đất sinh hoạt cộng đồng tại xã Long Vĩnh.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1,23 ha, kết quả thực hiện 0,58 ha, thấp hơn 0,65 ha, bằng 47,15% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân là do kỳ thống kê đất đai năm 2023 cập nhật giảm diện tích hiện trạng sử dụng đất khu vui chơi, giải trí tại thị Long Thành.

- Đất ở tại nông thôn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 359,29 ha, kết quả thực hiện 356,37 ha, thấp hơn 2,92 ha, bằng 99,19% chỉ tiêu kế hoạch. Trong năm 2024 thực hiện chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình các nhân tại các xã Long Khánh 0,08 ha; Long Vĩnh 0,03 ha; Đông Hải 0,22 ha; Ngũ Lạc 0,08 ha; Đôn Xuân 0,02 ha; Đôn Châu 0,02 ha, tuy nhiên tỷ lệ đạt còn thấp so với kế hoạch được duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện đăng ký thực hiện 07 dự án giao đất và đấu giá đất ở tại nông thôn, đến cuối năm 2024 vẫn chưa thực hiện xong, cụ thể như sau:

**Bảng 06. Kết quả thực hiện dự án đất ở tại nông thôn năm 2024**

STT	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Tình hình thực hiện
1	Giao đất có thu tiền xã Đôn Xuân	Xã Đôn Xuân	0,12	0,07	0,05	ONT	Chưa triển khai thực hiện
2	Giao đất có thu tiền xã Long Khánh	Xã Long Khánh	0,16	0,06	0,10	ONT	Chưa triển khai thực hiện
3	Giao đất có thu tiền xã Đôn Châu	Xã Đôn Châu	0,08	0,08		ONT	Chưa triển khai thực hiện
4	Giao đất có thu tiền xã Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc	0,10		0,10	ONT	Chưa triển khai thực hiện
5	Giao đất có thu tiền xã Long Vĩnh	Xã Long Vĩnh	0,46	0,34	0,12	ONT	Chưa triển khai thực hiện
6	Giao đất có thu tiền xã Đông Hải	Xã Đông Hải	0,01		0,01	ONT	Chưa triển khai thực hiện
7	Khu đất thu hồi Trạm y tế xã Ngũ Lạc (cơ sở cũ)	Xã Ngũ Lạc	0,07		0,07	ONT	Chưa triển khai thực hiện

- Đất ở tại đô thị chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 56,29 ha, kết quả thực hiện 56,02 ha, thấp hơn 0,27 ha, bằng 99,52% chỉ tiêu kế hoạch. Trong năm 2024 thực hiện chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình các nhân tại thị trấn Long Thành 0,04 ha, tuy nhiên tỷ lệ đạt còn thấp so với kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 32,66 ha, kết quả thực hiện 34,72 ha, cao hơn 2,06 ha, bằng 106,31% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân là

do các dự án đầu giá cho thuê đất từ đất công sang mục đích thương mại dịch vụ trong năm 2024 chưa triển khai thực hiện xong.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,42 ha, kết quả thực hiện 0,76 ha, cao hơn 0,34 ha, bằng 180,95% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân là do trong năm 2024 đăng ký 02 dự án sử dụng vào đất trụ sở tổ chức sự nghiệp (tuyến đường trục chính dọc theo kênh đào Trà Vinh, đoạn từ sông Giồng Ôi đến nút N29 - Giai đoạn 1; Khu lưu niệm Cố soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu), tuy nhiên đến cuối năm 2024 vẫn chưa thực hiện.

- Đất tín ngưỡng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2,69 ha, kết quả thực hiện 2,65 ha, thấp hơn 0,04 ha, bằng 98,51% chỉ tiêu kế hoạch. Kế hoạch năm 2024 đăng ký 01 công trình, dự án tín ngưỡng tại xã Đôn Xuân 0,04 ha, tuy nhiên đến cuối năm vẫn chưa thực hiện.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 4.035,17 ha, kết quả thực hiện 4.237,47 ha, cao hơn 202,3 ha, bằng 105,01% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu chuyển mục đích từ đất sông, ngòi, kênh, rạch sang đất rừng phòng hộ tại xã Long Vĩnh theo công văn số 24/BQLR ngày 26/5/2023 của Ban quản lý rừng phòng hộ chưa được triển khai thực hiện.

#### **2.1.1.3. Đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.104,00 ha, giảm 152,99 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện 1.256,99 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023. Nguyên nhân là do các công trình, dự án lấy vào đất chưa sử dụng đến cuối năm 2024 vẫn chưa được thực hiện xong như dự án Nhà máy sản xuất Hydro xanh (104,9 ha); Nhà máy Điện gió Đông Thành 1 (5,50 ha); Khu hậu cần điện gió và Bến thủy nội địa (5,78 ha);....

#### **2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2024**

##### **2.1.2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt là 133,19 ha; kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 3,85 ha, thấp hơn 129,34 ha và bằng 2,89% so với kế hoạch; cụ thể từng loại đất như sau:

- **Đất trồng lúa:** diện tích chuyển mục đích theo kế hoạch 2024 là 5,64 ha; diện tích thực hiện 0,55 ha, thấp hơn 5,09 ha và bằng 9,75% kế hoạch được duyệt.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** diện tích chuyển mục đích theo kế hoạch 2024 được duyệt là 25,19 ha; diện tích thực hiện 0,83 ha, thấp hơn 24,36 ha và bằng 3,29% so với kế hoạch.

- **Đất trồng cây lâu năm:** diện tích chuyển mục đích sử dụng theo kế hoạch 2024 là 11,01 ha; kết quả thực hiện 1,06 ha, thấp hơn 9,95 ha và bằng 9,63% kế hoạch được duyệt.

- **Đất rừng phòng hộ:** diện tích chuyển mục đích trong năm kế hoạch 2024 là 17,50 ha; tuy nhiên đến cuối năm chưa được thực hiện..

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** diện tích chuyển mục đích trong năm kế hoạch 2024 là 73,85 ha; kết quả thực hiện 1,41 ha, thấp hơn 72,44 ha và bằng 1,91 % kế hoạch được duyệt.

**2.1.2.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp**

Diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 9,53 ha; kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 1,54 ha, thấp hơn 7,99 ha và bằng 16,16% so với kế hoạch; cụ thể từng loại đất như sau:

- Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng theo kế hoạch được duyệt 9,53 ha. kết quả thực hiện 1,54 ha, thấp hơn 7,99 ha và bằng 16,16 % kế hoạch được duyệt.

**2.1.2.3. Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở**

Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở theo kế hoạch được duyệt 0,08 ha; tuy nhiên đến nay chưa được thực hiện.

**Bảng 07. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>133,19</b>	<b>3,85</b>	<b>-129,34</b>	<b>2,89</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,64	0,55	-5,09	9,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,44</i>	<i>0,02</i>	<i>-0,42</i>	<i>4,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	25,19	0,83	-24,36	3,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,01	1,06	-9,95	9,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,50		-17,50	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	73,85	1,41	-72,44	1,91
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>9,53</b>	<b>1,54</b>	<b>-7,99</b>	<b>16,16</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	9,53	1,54	-7,99	16,16
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>	9,53	1,54	-7,99	16,16
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,08		-0,08	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

### 2.1.3. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất

#### 2.1.3.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất năm 2024 được duyệt là 128,76 ha; kết quả thực hiện 2,48 ha, thấp hơn 126,28 ha và bằng 1,93% chỉ tiêu kế hoạch; cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu kế hoạch 5,27 ha; kết quả thực hiện đạt 0,53 ha, thấp hơn 4,74 ha và bằng 10,06% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu kế hoạch 24,49 ha; kết quả thực hiện đạt 0,67 ha, thấp hơn 23,82 ha và bằng 2,74% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu kế hoạch 10,20 ha; kết quả thực hiện 1,28 ha, thấp hơn 8,92 ha và bằng 12,55 % chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: chỉ tiêu kế hoạch 17,50 ha, tuy nhiên đến cuối năm chưa được thực hiện.

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu kế hoạch 71,30 ha; kết quả thực hiện 0,43 ha, thấp hơn 70,87 ha và bằng 0,60 % chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

#### 2.1.3.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất năm 2024 được duyệt là 2,61 ha; kết quả thực hiện 0,06 ha, thấp hơn 2,55 ha và bằng 2,30% chỉ tiêu kế hoạch; cụ thể các loại đất như sau:

- Đất phát triển hạ tầng: chỉ tiêu kế hoạch 1,27 ha; kết quả thực hiện 0,03 ha, thấp hơn 1,24 ha và bằng 2,36 % chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu kế hoạch 0,17 ha; tuy nhiên chưa thực hiện; kết quả thực hiện 0,01 ha, thấp hơn 0,16 ha và bằng 5,88 % chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu kế hoạch 0,80 ha, tuy nhiên chưa thực hiện.

- Đất tổ chức sự nghiệp: chỉ tiêu kế hoạch 0,34 ha, tuy nhiên chưa thực hiện.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: chỉ tiêu kế hoạch 0,03 ha, kết quả thực hiện 0,02 ha, thấp hơn 0,01 ha và bằng 66,67 % chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

**Bảng 08. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	Chênh lệch (ha) (6)=(5)-(4)	Tỷ lệ (%) (7)=(5)/(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>128,76</b>	<b>2,48</b>	<b>-126,28</b>	<b>1,93</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,27	0,53	-4,74	10,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,34</i>		<i>-0,34</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,49	0,67	-23,82	2,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,20	1,28	-8,92	12,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17,50		-17,50	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	71,30	0,43	-70,87	0,60
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2,61</b>	<b>0,06</b>	<b>-2,55</b>	<b>2,30</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,27	0,03	-1,24	2,36
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	0,03	0,03		100,00
-	Đất thủy lợi	DTL	0,01		-0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,07		-0,07	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,10		-0,10	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,06		-1,06	
-	Đất công trình năng lượng	DNL				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,17	0,01	-0,16	5,88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,80		-0,80	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,34		-0,34	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
2.20	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,03	0,02	-0,01	66,67
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

#### 2.1.4. Đánh giá kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Kế hoạch năm 2024 dự kiến sẽ đưa 152,99 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất năng lượng. Tuy nhiên đến nay các dự án vẫn chưa được triển khai thực hiện, chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

#### 2.1.5. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

Theo Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2024-2025, định hướng đến năm 2030, thì trên địa bàn huyện Duyên Hải đến năm 2024 sẽ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa là 105 ha, gồm: Chuyển sang cây hàng năm khác 90 ha, sang cây lâu năm 5 ha, sang trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản 5 ha. Theo báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng; nhiệm vụ trọng tâm tháng 11 năm 2024 của huyện Duyên Hải, trong năm 2024 huyện đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang cây hàng năm khác được 21,40 ha; chuyển từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi tôm thâm canh 0,9 ha. Chuyển đổi trên đất lúa 3 vụ lúa sang luân canh 2 vụ lúa – 1 vụ màu 71 ha.

Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển đổi cơ cấu trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm khác, sang kết hợp nuôi trồng thủy sản còn thấp so với kế hoạch được duyệt. Tình hình sản xuất không theo quy hoạch, không theo lịch thời vụ còn xảy ra, giá cả phân bón, vật tư đầu vào ở mức cao nhưng giá cả đầu ra một số mặt hàng nông sản ở mức thấp, gây ảnh hưởng đến đời sống người dân. Theo dõi tình hình sản xuất cây màu, thực hiện công tác dự tính, dự báo sâu bệnh và đề ra giải pháp phòng trị sâu bệnh trên cây trồng là một trong những biện pháp giúp đỡ người dân trong công tác sản xuất nông nghiệp, góp phần kiểm soát, quản lý chặt chẽ quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, đảm bảo thực hiện theo kế hoạch đề ra.

#### 2.1.6. Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các dự án, chỉ tiêu đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đăng ký 53 dự án có liên quan đến sử dụng đất; đến cuối năm đã thực hiện hoàn thành được 12 dự án, chiếm 22,64 % tổng số dự án đăng ký; dự án đang triển khai thực hiện 6 dự án, chiếm 11,32 %; dự án chưa triển khai thực hiện 35 dự án, chiếm 66,04 % tổng số dự án. Cụ thể được thể hiện tại bảng sau:

**Bảng 09. Tình hình thực hiện dự án đăng ký trong kế hoạch năm 2024**

STT	Loại đất	Số dự án đăng ký	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)/(3)
<b>Tổng số:</b>		<b>53</b>	<b>12</b>	<b>6</b>	<b>35</b>	<b>22,64</b>
1	Đất quốc phòng	3			3	
2	Đất an ninh	5	1		4	20,00
3	Đất thương mại, dịch vụ	3	1	2		33,33
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2		1	1	
5	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	3			3	
6	Đất cơ sở thể dục thể thao	1			1	
7	Đất giao thông	15	6	1	8	40,00
8	Đất thủy lợi	3	2	1		66,67



STT	Loại đất	Số dự án đăng ký	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)/(3)
9	Đất công trình năng lượng	8	2		6	25,00
10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1			1	
11	Đất ở tại nông thôn	7			7	
12	Đất tín ngưỡng	1			1	
13	Đất cơ sở văn hóa	1		1		

- Về tình hình thực hiện chỉ tiêu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất nhỏ lẻ tại các xã, phường (không theo dự án):

+ Đăng ký chuyển mục đích đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị là 2,42 ha; kết quả thực hiện 0,49 ha, đạt 20,25 % kế hoạch;

+ Đăng ký chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại dịch vụ 1,89 ha; kết quả thực hiện 0,13 ha, đạt 6,88 % kế hoạch;

+ Đăng ký chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm 0,33 ha; tuy nhiên chưa thực hiện;

+ Đăng ký chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản 9,53 ha; kết quả thực hiện 1,54 ha, đạt 16,16 % kế hoạch;

**Bảng 10. Tình hình thực hiện đăng ký chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân**

STT	Chỉ tiêu	Địa điểm	Đăng ký kế hoạch 2024 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Chênh lệch (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)
1	Đăng ký chuyển mục đích đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị	TT Long Thành	0,30	0,04	-0,26	13,33
		Long Khánh	0,33	0,08	-0,25	24,24
		Long Vĩnh	0,33	0,03	-0,30	9,09
		Đông Hải	0,47	0,22	-0,25	46,81
		Ngũ Lạc	0,33	0,08	-0,25	24,24
		Đôn Xuân	0,33	0,02	-0,31	6,06
		Đôn Châu	0,33	0,02	-0,31	6,06
		<b>Toàn huyện</b>	<b>2,42</b>	<b>0,49</b>	<b>-1,93</b>	<b>20,25</b>
2	Đăng ký chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại dịch vụ	Long Khánh	1,52		-1,52	
		Ngũ Lạc	0,22			
		Đông Hải	0,15	0,13		<b>86,67</b>
		<b>Toàn huyện</b>	<b>1,89</b>	<b>0,13</b>	<b>-1,76</b>	<b>6,88</b>
3	Đăng ký chuyển mục đích sang đất cây hàng năm	Đôn Châu	0,33		-0,33	
		<b>Toàn huyện</b>	<b>0,33</b>		<b>-0,33</b>	
4	Đăng ký chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Long Khánh	1,60	1,54	-0,06	96,25
		Đông Hải	7,93		-7,93	
		<b>Toàn huyện</b>	<b>9,53</b>	<b>1,54</b>	<b>-7,99</b>	<b>16,16</b>

### 2.1.7. Kết quả thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch

Theo Báo cáo số 248/BC-UBND ngày 21/6/2024 của UBND huyện Duyên Hải về Tình hình thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm và ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2024. Kết quả thu, chi liên quan đến đất đai cụ thể như sau:

#### a. Đối với các khoản thu:

+ Lệ phí trước bạ: ước cả năm 7.000 triệu đồng, đạt 93,33%;

- + Thu tiền sử dụng đất: ước cả năm 3.000 triệu đồng, đạt 100,0%;
- + Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: ước cả năm 215 triệu đồng, đạt 107,5%;
- + Các loại phí, lệ phí: ước cả năm 1.500 triệu đồng, đạt 75%;

#### **b. Đối với các khoản chi:**

Trên cơ sở nguồn thu ngân sách và số thu trợ cấp cân đối từ ngân sách tỉnh, UBND huyện đã bố trí kế hoạch chi ngân sách hợp lý, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Ước thực hiện chi năm 2024 là: 510.631 triệu đồng, đạt 113,01% so với chỉ tiêu huyện giao. Trong đó chi ngân sách huyện là 412.631 triệu đồng, đạt 119,09% so dự toán; chi ngân sách xã là 98.000 triệu đồng, đạt 93,03% so dự toán.

## **2.2. Đánh giá tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

### **2.2.1. Những kết quả đạt được**

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đồng thời công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất đồng bộ và thống nhất với các kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực.
- Thông qua kế hoạch sử dụng đất UBND huyện có cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn.
- Kế hoạch sử dụng đất đã thể hiện được khá đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn trong năm.
- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

### **2.2.2. Những vấn đề còn tồn tại**

- Nhiều chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất có tỷ lệ thực hiện đạt thấp, chênh lệch khá lớn so với chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất, như chỉ tiêu đất quốc phòng, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất ở tại nông thôn,... Nhiều công trình, dự án trọng điểm của các sở, ngành tỉnh đăng ký để thực hiện trong năm 2024 nhưng chưa được bố trí vốn kịp thời dẫn đến chưa thể thực hiện dự án nên phải chuyển sang thực hiện kế hoạch năm sau.
- Công tác phối hợp, triển khai thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án đối với các dự án liên huyện, dự án do các ngành tỉnh làm chủ đầu tư còn thiếu chặt chẽ và thiếu sự quan tâm.
- Việc lập dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, đền bù,... vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án phải kéo dài, làm bỏ lỡ cơ hội sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

## **2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

### **2.3.1. Nguyên nhân chủ quan**

- Khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất chưa đánh giá, dự báo chính xác tính khả thi của các công trình, dự án đăng ký sử dụng đất, nhất là các công trình, dự án thực hiện bằng nguồn vốn xã hội hóa, dẫn tới tình trạng nhiều công trình, dự án có tính khả thi không cao.

- Công tác xúc tiến, quảng bá và kêu gọi đầu tư chưa được quan tâm đúng mức, nhất là các dự án đòi hỏi nguồn vốn xã hội hóa lớn như các dự án phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, các dự án thương mại, du lịch, năng lượng, ...

- Năm 2024 là thời điểm giao thời giữa Luật Đất đai năm 2013 và Luật Đất đai 2024, hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành Luật còn chưa đầy đủ và đồng bộ, nhất là hướng dẫn về chính sách liên quan đến công tác về định giá đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư,... dẫn đến một số công trình, dự án đã có nguồn vốn nhưng triển khai chưa kịp thời trong năm 2024.

### **2.3.2. Nguyên nhân khách quan**

- Năm 2024, tình hình kinh tế của nước ta vẫn còn những khó khăn nhất định, chưa phục hồi hoàn toàn kể từ sau đại dịch Covid-19; bối cảnh chính trị - kinh tế thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, xung đột giữa các nước lớn ngày càng gia tăng, tiềm ẩn nhiều nguy cơ khó lường, làm ảnh hưởng lớn tới thị trường xuất khẩu của nhiều mặt hàng truyền thống, ảnh hưởng tới nguồn vốn đầu tư, nhất là vốn xã hội hóa.

- Những hạn chế mang tính đặc thù của vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng đã làm giảm đáng kể năng lực cạnh tranh trong thu hút đầu tư của địa phương, cụ thể:

+ Kết cấu hạ tầng còn nhiều mặt hạn chế (số lượng, chất lượng, tính đồng bộ, kết nối), đặc biệt là hạ tầng giao thông, logistics; trong khi huyện có vị trí địa lý cách xa các trung tâm kinh tế lớn.

+ Quy mô dân số nhỏ, mật độ tương đối thấp (chỉ đạt 252 người/km<sup>2</sup>, trong khi mật độ chung của tỉnh là 426 người/km<sup>2</sup>), mức sống của dân cư còn tương đối thấp; chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, năng suất lao động thấp.

+ Là địa phương chịu tác động trực tiếp và thường xuyên của hiện tượng Biến đổi khí hậu - nước biển dâng; đòi hỏi phải tăng cường đầu tư để thích ứng với hoàn cảnh mới.

+ Chất lượng nguồn nhân lực còn khó khăn (tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp) và còn bị suy giảm do tình trạng xuất cư cao; năng suất lao động thấp so với các địa phương lân cận.

- Nhận thức của một bộ phận người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế, cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Trong giai đoạn vừa qua, giá đất thị trường trên địa bàn huyện có biến động lớn, thậm chí xuất hiện hiện tượng “sốt đất” cục bộ tại các khu vực định hướng quy hoạch các công trình, dự án có tính chất trọng điểm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, dẫn tới việc phải điều chỉnh giá, phương án đền bù, giải phóng mặt bằng, làm đội giá đầu tư của công trình, dự án.

### **2.3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm tới**

- Trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo nguyên tắc tiếp cận đa chiều, toàn diện với sự tham gia của tất cả các bên liên quan (các phòng, ban, ngành, chính quyền các cấp, người sử dụng đất, cộng đồng dân cư, cộng đồng doanh nghiệp, các chuyên gia,...). Cách tiếp cận này giúp rà soát, đánh giá kỹ các điều kiện để thực hiện trong năm kế hoạch, đảm bảo tính khả thi cao mới cập nhật vào kế hoạch.

- Kế hoạch sử dụng đất của huyện phải đảm bảo phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và với kế hoạch đầu tư công của tỉnh, của huyện.

- Phải tăng cường ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, các phương pháp mới trong quá trình lập và tổ chức thực hiện kế hoạch như: ứng dụng công nghệ GIS, công nghệ số...

- Kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính ngành tài nguyên và môi trường theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện đào tạo, tuyển dụng, bổ nhiệm nguồn nhân lực chất lượng cao, đồng thời có cơ chế, chính sách đãi ngộ thỏa đáng, ngang tầm với chức trách, nhiệm vụ được giao.

- Phải làm tốt công tác phân công, phân cấp quyền hạn, nhiệm vụ, trách nhiệm đối với từng cơ quan, đơn vị trong quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch. Thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra giám sát việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những sai phạm, đồng thời tháo gỡ hoặc kiến nghị cấp trên đối với những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn triển khai kế hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho triển khai các công trình, dự án sử dụng đất.

- Phải tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai nói chung, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất nói riêng đến đông đảo quần chúng nhân dân bằng nhiều cách thức, phương pháp khác nhau sao cho phù hợp với từng nhóm đối tượng, đảm bảo đạt hiệu quả tối ưu.

- Đẩy mạnh công tác quảng bá, kêu gọi đầu tư, đặc biệt là đối với các dự án thuộc danh mục chương trình xúc tiến đầu tư giai đoạn 2021-2025. Song song với đó là đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người dân và doanh nghiệp. Tranh thủ các nguồn vốn cho thực hiện các công trình, dự án kết cấu hạ tầng trọng điểm, có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Các đơn vị sở, ngành tỉnh có triển khai thực hiện dự án thu hồi đất trong năm, UBND các xã, thị trấn cần quan tâm, phối hợp chặt chẽ với cơ quan chuyên môn ngay

từ khâu đăng ký danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và chuyển mục đích sử dụng rừng sang sử dụng vào mục đích khác trong năm kế hoạch nhằm tránh thiếu sót, đồng thời đảm bảo tính khả thi cao, nhất là có đủ nguồn vốn để triển khai thực hiện công trình, dự án.

### III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

#### 3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện nay Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 chưa được phê duyệt. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải đang được triển khai thực hiện, chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Căn cứ vào chỉ tiêu được phân bổ theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện đã tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2023. UBND huyện tiến hành rà soát, xác định danh mục công trình, dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đảm bảo phù hợp so với chỉ tiêu cấp trên phân bổ.

**Bảng 11. Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Duyên Hải**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>31.373</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>22.631</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.512
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.491</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.026
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.716
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.580
1.6	Đất nông nghiệp còn lại		13.798
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNV</b>	<b>8.292</b>
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	392
2.2	Đất quốc phòng	CQP	114
2.3	Đất an ninh	CAN	4
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	261
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	185
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	2.434
-	Đất giao thông	DGT	705
-	Đất thủy lợi	DTL	1.069
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	118
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26
-	Đất công trình năng lượng	DNL	491
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1
-	Đất phát triển hạ tầng còn lại		5
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	500

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	97
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	64
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	37
2.20	Đất phi nông còn lại		4.144
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>450</b>
II	ĐẤT KHU CHỨC NĂNG		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	
2	Đất khu kinh tế	KKT	22.669
3	Đất đô thị	KDT	508
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	4.538
5	Khu lâm nghiệp	KLN	4.296
6	Khu du lịch	KDL	959
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	959
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	392
9	Khu đô thị	DTC	508
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	261
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.905

Nguồn: Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

### 3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

#### 3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện chuyển sang năm 2025

##### 3.2.1.1. Đất nông nghiệp

\* **Đất rừng phòng hộ:** chuyển tiếp nhu cầu đăng ký chỉ tiêu đất rừng phòng hộ của Ban quản lý rừng phòng hộ theo công văn số 47/BQLR ngày 17/6/2024, cụ thể như sau:

**Bảng 12. Danh mục đất rừng phòng hộ chuyển tiếp**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	Văn bản pháp lý liên quan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
1	Nhu cầu sử dụng đất rừng phòng hộ theo Công văn số 47/BQLR ngày 17/6/2024 của Ban quản lý rừng phòng hộ	Đông Hải	1.007,42	655,11	352,31	Công văn số 47/BQLR ngày 17/6/2024 của Ban quản lý rừng phòng hộ
		Long Khánh	920,06		920,06	
		Long Vĩnh	787,75	582,41	205,34	

\* **Đất nuôi trồng thủy sản:** chuyển tiếp nhu cầu đăng ký chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện xong trong năm 2024 sang năm 2025, cụ thể như sau:

**Bảng 13. Danh mục đất nuôi trồng thủy sản chuyển tiếp**

STT	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Văn bản pháp lý liên quan
1	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
1	Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân	Xã Long Khánh	1,60		1,60	KHSDĐ năm 2024
2	Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân	Xã Đông Hải	5,01		5,01	KHSDĐ năm 2024
3	Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân	Xã Đông Hải	2,92		2,92	KHSDĐ năm 2024

\* **Đất trồng cây hàng năm:** chuyển tiếp nhu cầu chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm tại xã Đôn Châu 0,15 ha.

### 3.2.1.2. Đất phi nông nghiệp

\* **Đất quốc phòng:** chuyển tiếp 03 dự án cụ thể.

**Bảng 14. Danh mục dự án đất quốc phòng chuyển tiếp**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Văn bản pháp lý liên quan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Duyên Hải - Vị trí 10	Đông Hải	75,00		75,00	Công văn 1691/BCH-HC ngày 18/9/2020 của BCHQS tỉnh
2	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Duyên Hải - Vị trí 12	Long Vĩnh	0,40		0,40	Công văn 1691/BCH-HC ngày 18/9/2020 của BCHQS tỉnh
3	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Duyên Hải	Long Vĩnh	7,27	6,25	1,02	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/07/2023 về Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 3)

\* **Đất an ninh:** chuyển tiếp 04 dự án gồm:

**Bảng 15. Danh mục dự án đất an ninh chuyển tiếp**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Văn bản pháp lý liên quan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1	Nhu cầu đất an ninh tại H. Duyên Hải - Vị trí 2	Đông Hải	0,16		0,16	Công văn số 468/BC-CAH ngày 07/8/2024 của công an huyện. Đất công
2	Nhu cầu đất an ninh tại H. Duyên Hải - Vị trí 3	Long Khánh	0,06		0,06	Công văn số 468/BC-CAH ngày 07/8/2024 của công an huyện. Đất công
3	Nhu cầu đất an ninh tại H. Duyên Hải - Vị trí 4	Long Vĩnh	0,13		0,13	Công văn số 468/BC-CAH ngày 07/8/2024 của công an huyện. Đất công
4	Nhu cầu đất an ninh tại H. Duyên Hải - Vị trí 5	Đôn Xuân	0,06		0,06	Công văn số 468/BC-CAH ngày 07/8/2024 của công an huyện. Đất công

**\* Đất thương mại, dịch vụ:** chuyển tiếp 02 dự án, cụ thể:

**Bảng 16. Danh mục dự án đất thương mại, dịch vụ chuyển tiếp**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Văn bản pháp lý liên quan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất sử dụng vào mục đích đất thương mại, dịch vụ đối với thửa đất số 1518, tờ bản đồ số 8, (diện tích 1.883,6m <sup>2</sup> )	Ngũ Lạc	0,19		0,19	Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh Trà Vinh
2	Đấu giá đất thương mại dịch vụ trong khu hành chính huyện Duyên Hải	Ngũ Lạc	0,28		0,28	KHSĐĐ năm 2024. Đấu giá quyền sử dụng đất; đất do UBND huyện quản lý không phải do dân hiến đất, hiện trạng khu đất trống

**\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** chuyển tiếp 02 dự án, cụ thể:

**Bảng 17. Danh mục dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển tiếp**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Văn bản pháp lý liên quan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1	Nhà máy sản xuất Hydro xanh Trà Vinh (trong đó diện tích mặt nước biển là 30,40 ha)	Đông Hải	31,76	30,40	1,36	QĐ số 3112/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh.
2	Nhà máy sản xuất Hydro xanh	Đông Hải	104,09		104,09	CV số 486/CV-BCSĐ ngày 03/11/2022 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh; TB số 1404-TB/VPTU ngày 18/11/2022 của Văn phòng Tỉnh ủy. Đất công

**\* Đất phát triển hạ tầng:** các loại đất phát triển hạ tầng cụ thể như sau:

**- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:** chuyển tiếp 03 dự án gồm:

**Bảng 18. Danh mục dự án đất giáo dục và đào tạo chuyển tiếp**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Văn bản pháp lý liên quan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1	Mở rộng Trường Tiểu học Đôn Xuân B (Điểm chính - ấp Bà Giấm A)	Đôn Xuân	0,47	0,37	0,10	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng Trường THCS Ngũ Lạc	Ngũ Lạc	1,17	0,57	0,60	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
3	Mở rộng Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS huyện Duyên Hải	Ngũ Lạc	0,99	0,79	0,20	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh

**- Đất cơ sở thể dục thể thao:** chuyển tiếp 01 dự án:

+ Xây dựng Sân vận động xã Đôn Xuân: 0,75 ha.



**- Đất công trình cấp thoát nước:** chuyển tiếp 01 dự án (theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, tuy nhiên theo quy định mới tại Điều 5, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2024 thì được phân loại là đất công trình cấp thoát nước):

+ Trạm xử lý nước thải sinh hoạt: 0,25 ha.

**- Đất giao thông:** chuyển tiếp 09 công trình, dự án đất giao thông, cụ thể:

**Bảng 19. Danh mục công trình, dự án đất giao thông chuyển tiếp**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Văn bản pháp lý liên quan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1	Xây dựng tuyến Đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Ngũ Lạc	6,00		6,00	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Trà Vinh
2	Dự án Tuyến đường trục chính dọc theo kênh đào Trà Vinh (đoạn từ sông Giồng Ôi đến nút N29) - Giai đoạn I	Đôn Châu	3,45		3,45	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt dự án
		Ngũ Lạc	14,32		14,32	
3	Tuyến đường từ nút giao Đường tỉnh 914 - Tuyến số 2 xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải đến ngã ba xã Long Sơn (Quốc lộ 53), huyện Cầu Ngang	Ngũ Lạc	7,52		7,52	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Trà Vinh; Công văn số 4784/UBND-CNXD ngày 04/10/2021 của UBND tỉnh
4	Đường số 1 ấp Cây Da, xã Đôn Xuân	Đôn Xuân	0,10	0,03	0,07	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện; Dân hiến đất, Nhà nước và nhân dân cùng làm
5	Đường nhựa ấp Động Cao (Đoạn Làng nghề đến Quốc lộ 53B)	Đông Hải	1,55	1,33	0,22	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện; Dân hiến đất, Nhà nước và nhân dân cùng làm
6	Đường La Bang Kinh - La Bang Chợ	Đôn Châu	0,20		0,20	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện; Dân hiến đất, Nhà nước và nhân dân cùng làm
7	Nâng cấp, mở rộng đường đaml Vũng Tàu	Long Vĩnh	1,12	0,32	0,80	Công văn số 62/BQLDA-ĐTHT ngày 10/10/2023 của BQLDA CSAT Trà Vinh; Dân hiến đất, Nhà nước và nhân dân cùng làm
8	Đường phía bắc Giồng Bàn	Long Vĩnh	3,89	3,08	0,81	Công văn số 62/BQLDA-ĐTHT ngày 10/10/2023 của BQLDA CSAT Trà Vinh; Dân hiến đất, Nhà nước và nhân dân cùng làm
9	Cầu GTNT Sóc Ruộng	Ngũ Lạc	0,20		0,20	Công văn số 62/BQLDA-ĐTHT ngày 10/10/2023 của BQLDA CSAT Trà Vinh; Dân hiến đất, Nhà nước và nhân dân cùng làm

**\* Đất công trình năng lượng:** chuyển tiếp 06 dự án cụ thể như sau:

**Bảng 20. Danh mục công trình, dự án đất năng lượng chuyển tiếp**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Văn bản pháp lý liên quan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1	Nhà máy điện gió Đông Thành 1	Đông Hải	6,06		6,06	Nghị quyết 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 14/06/2024 của UBND tỉnh Trà Vinh về quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
2	Nhà máy điện gió Đông Thành 2	Đông Hải	5,90		5,90	Nghị quyết 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Trà Vinh
3	Nhà máy điện gió Duyên Hải	Đông Hải	5,23		5,23	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
		Long Khánh	4,38		4,38	
		Ngũ Lạc	1,62		1,62	
4	Khu hậu cần điện gió và Bến thủy nội địa	Đông Hải	5,96		5,96	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
5	Nhà máy điện gió Hàn Quốc - Trà Vinh (giai đoạn 1), Hạng mục: Chuyển đổi đầu nối đường dây 110kV về trạm biến áp 220kV Duyên Hải	Ngũ Lạc	0,19		0,19	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
6	Nhà máy điện gió Thăng Long	Đông Hải	4,45	0,24	4,21	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 29/06/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND tỉnh; Quyết định số 1759/QĐ-UBND tỉnh ngày 17/11/2023 và Công văn số 0810.011/2024/CV-TLTV ngày 08/10/2024 của Công ty Cổ phần điện gió Thăng Long
		Long Vĩnh	0,11		0,11	
		Long Khánh	0,53		0,53	
		Ngũ Lạc	0,63		0,63	

**\* Đất ở tại nông thôn:** chuyển tiếp nhu cầu chuyển mục đích đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã là 2,13 ha, đồng thời chuyển tiếp 07 dự án cụ thể như sau:

**Bảng 21. Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn chuyển tiếp**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Văn bản pháp lý liên quan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1	Giao đất có thu tiền xã Đôn Xuân	Đôn Xuân	0,12	0,07	0,05	KHSDĐ năm 2024
2	Giao đất có thu tiền xã Long Khánh	Long Khánh	0,16	0,06	0,10	KHSDĐ năm 2024
3	Giao đất có thu tiền xã Đôn Châu	Đôn Châu	0,08	0,08		KHSDĐ năm 2024

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Văn bản pháp lý liên quan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
4	Giao đất có thu tiền xã Ngũ Lạc	Ngũ Lạc	0,10		0,10	KHSDĐ năm 2024
5	Giao đất có thu tiền xã Long Vĩnh	Long Vĩnh	0,46	0,34	0,12	KHSDĐ năm 2024
6	Giao đất có thu tiền xã Đông Hải	Đông Hải	0,01		0,01	KHSDĐ năm 2024
7	Khu đất thu hồi Trại y tế xã Ngũ Lạc (cơ sở cũ)	Ngũ Lạc	0,07		0,07	Quyết định số 2822/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 và QĐ số 796/QĐ-UBND ngày 06/5/2022. Đầu giá quyền sử dụng đất (Hiện trạng Trại y tế xã Ngũ Lạc (cơ sở cũ)) đất công không phải do dân hiến đất

**\* Đất công trình bưu chính, viễn thông:** chuyển tiếp 01 dự án:

+ Xây dựng mới bưu điện xã Long Khánh: 0,03 ha.

**\* Đất cơ sở tín ngưỡng:** chuyển tiếp 01 dự án cụ thể như sau:

+ Công trình tín ngưỡng xã Đôn Xuân: 0,04 ha.

**\* Đất cơ sở văn hóa:** chuyển tiếp 01 dự án:

+ Khu lưu niệm Cố soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu: 1,13 ha.

### 3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất đăng ký mới của các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh trên địa bàn huyện năm 2025

#### 3.2.2.1. Đất nông nghiệp

**\* Đất trồng lúa:** Đăng ký mới 01 dự án cụ thể như sau:

**Bảng 22. Danh mục đất trồng lúa đăng ký mới**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	Căn cứ tổng hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
1	Đầu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất sử dụng vào mục đích trồng lúa đối với thửa đất số 1078 tờ bản đồ số 06 xã Đôn Châu	Đôn Châu	0,15	0,15		Báo cáo số 90/BC-UBND ngày 31/10/2024 của UBND xã Đôn Châu

**\* Đất rừng phòng hộ:** Đăng ký mới 01 dự án cụ thể như sau:

**Bảng 23. Danh mục đất rừng phòng hộ đăng ký mới**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	Căn cứ tổng hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
1	Đầu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất sử dụng vào mục đích trồng rừng kết hợp nuôi trồng thủy sản đối	Đông Hải	3,82	3,82		Báo cáo số 80/BC-UBND ngày 03/6/2024 của UBND xã Đông Hải; Danh sách số

	với các thửa đất số 201, 203 tờ bản đồ số 31					01/DS-UBND ngày 09/10/2024 của UBND xã Đông Hải
--	--	--	--	--	--	---

**\* Đất nuôi trồng thủy sản:** Đăng ký mới 03 dự án cụ thể như sau:

**Bảng 24. Danh mục đất nuôi trồng thủy sản đăng ký mới**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	Căn cứ tổng hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
1	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất sử dụng vào mục đích đất nuôi trồng thủy sản đối với các thửa đất số 202, 204, 205 tờ bản đồ số 31 và thửa đất số 621, 627 tờ bản đồ số 25 xã Đông Hải	Đông Hải	25,49	11,69	13,80	Báo cáo số 80/BC-UBND ngày 03/6/2024 của UBND xã Đông Hải; Danh sách số 01/DS-UBND ngày 09/10/2024 của UBND xã Đông Hải
2	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất sử dụng vào mục đích đất nuôi trồng thủy sản đối với thửa đất số 1358 tờ số 6 xã Ngũ Lạc	Ngũ Lạc	1,05	1,05		
3	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất sử dụng vào mục đích đất nuôi trồng thủy sản đối với thửa đất số 837 tờ số 9 xã Đôn Châu	Đôn Châu	2,05	2,05		Báo cáo số 90/BC-UBND ngày 31/10/2024 của UBND xã Đôn Châu

### 3.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

**\* Đất an ninh:** Đăng ký mới 02 dự án Đội phòng cháy chữa cháy 04 xã đảo tại thị trấn Long Thành diện tích 0,51 ha và Trụ sở công an xã Long Thành, diện tích 0,23 ha.

**\* Đất công trình năng lượng:** Đăng ký mới 04 dự án cụ thể như sau:

**Bảng 25. Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng đăng ký mới**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	Căn cứ tổng hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
1	Nhà máy điện gió Long Vĩnh	Long Vĩnh	15,99		15,99	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Văn bản đăng ký số 01 ngày 10/10/2024 của công ty CP đầu tư Trọng Phong
		Long Khánh	0,28		0,15	
		Ngũ Lạc	0,31		0,18	
2	Nhà máy điện gió Đông Hải 3	Đông Hải	10,00		10,00	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Thông báo số 122/TB-VP ngày 02/08/2024

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	Căn cứ tổng hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
						của VP UBND tỉnh về kết luận của Phó chủ tịch UBND tỉnh
3	Nhà máy điện gió Duyên Hải 2	Đông Hải	3,85		3,85	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Thông báo số 122/TB-VP ngày 02/08/2024 của VP UBND tỉnh về kết luận của Phó chủ tịch UBND tỉnh
		Long Khánh	0,66		0,66	
		Ngũ Lạc	0,54		0,54	
4	Nhà máy điện gió TGS Trà Vinh	Đông Hải	1,25		1,25	Công văn số 4983/UBND-KT ngày 02/10/2024 của UBND tỉnh Trà Vinh; Văn bản số 148/2024/TGS-RD ngày 25/09/2024 của Công ty Cổ Phần TSG Trà Vinh Green Hydrogen

**\* Đất công trình giao thông:** Đăng ký mới 03 dự án cụ thể như sau:

**Bảng 26. Danh mục công trình, dự án đất giao thông đăng ký mới**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	Căn cứ tổng hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
1	Đường nhựa lộ 7 liên xã Long Vĩnh - Long Khánh	Long Vĩnh	1,17		1,17	Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND huyện Duyên Hải
2	Đường Kinh Đào - Xẻo Bọng, xã Long Vĩnh	Long Vĩnh	0,53		0,53	Quyết định số 2165/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND huyện Duyên Hải
3	Đường ấp Vĩnh Khánh, xã Long Khánh	Long Khánh	0,65		0,65	Quyết định số 2164/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND huyện Duyên Hải

**\* Đất công trình thủy lợi:** Đăng ký mới 01 dự án cụ thể như sau:

**Bảng 27. Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi đăng ký mới**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	Căn cứ tổng hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
1	Kè chống sạt lở bờ biển ấp Đông Thành và ấp Hồ Thùng huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Đông Hải	7,50		7,50	Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh; Công văn số 1951/UBND-

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	Căn cứ tổng hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
						CNXD ngày 24/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh; công văn số 479/BQL-KT-TĐ ngày 08/10/2024 của BQLDTXD các công trình NN và PTNT tỉnh Trà Vinh

**\* Đất giáo dục – đào tạo:** Đăng ký mới 01 dự án cụ thể như sau:

**Bảng 28. Danh mục công trình, dự án đất giáo dục và đào tạo đăng ký mới**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	Căn cứ tổng hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
1	Mở rộng Trường Trung học Cơ sở Đôn Châu	Đôn Châu	0,63		0,63	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 20/07/2023 của HĐND huyện Duyên Hải về đầu tư công; Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 23/01/2023 của UBND huyện Duyên Hải
2	Mở rộng Trường tiểu học Long Vĩnh C	Long Vĩnh	0,05		0,05	Phân mở rộng trường đã xây dựng và đưa vào sử dụng. Tuy nhiên chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**\* Đất ở nông thôn:** Đăng ký mới 01 dự án cụ thể như sau:

**Bảng 29. Danh mục công trình, dự án đất ở nông thôn đăng ký mới**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	Căn cứ tổng hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
1	Đấu giá thừa đất số 241 từ bản đồ 38 và thửa số 362 tờ 73 xã Đông Hải (đất công không sử dụng do UBND xã quản lý)	Đông Hải	0,12		0,12	Báo cáo số 80/BC-UBND ngày 03/6/2024 của UBND xã Đông Hải; Danh sách số 01/DS-UBND ngày 09/10/2024 của UBND xã Đông Hải

### 3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất kế hoạch sử dụng đất các năm trước chưa thực hiện chuyển tiếp qua và nhu cầu sử dụng đất phát sinh mới của các ngành, lĩnh vực trong năm 2025; tiến hành tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Duyên Hải và phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

#### 3.3.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp năm 2025 là 23.766,90 ha, tăng 258,37 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 430,27 ha, biến động giảm là 171,90 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 23.336,63 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất phi nông nghiệp 207,65 ha, đất chưa sử dụng 222,62 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp 171,90 ha. Cụ thể các loại đất như sau

- **Đất trồng lúa:** Đất trồng lúa năm 2025 là 3.559,40 ha, giảm 5,89 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 5,89 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 3.559,40 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,17 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,09 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,44 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,66 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,22 ha, đất giao thông 3,31 ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Đất trồng cây hàng năm khác năm 2025 là 880,62 ha, giảm 49,41 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0,15 ha, biến động giảm là 49,56 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 880,47 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,15 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất rừng phòng hộ 21,65 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha, đất ở tại nông thôn 0,60 ha, đất ở tại đô thị 0,10 ha, đất quốc phòng 22,83 ha, đất an ninh 0,66 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,06 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,13 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,11 ha, đất giao thông 0,45 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 2,83 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Đất trồng cây lâu năm năm 2025 là 1.536,02 ha, giảm 54,57 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 54,57 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 1.536,02 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất rừng phòng hộ 31,04 ha, đất nuôi trồng thủy sản 9,65 ha, đất ở tại nông thôn 0,71 ha, đất ở tại đô thị 0,10 ha, đất quốc phòng 1,42 ha, đất an ninh 0,36 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,09 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,09 ha, đất giao thông 7,33 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 3,78 ha.

- **Đất rừng phòng hộ:** Đất rừng phòng hộ năm 2025 là 2.715,14 ha, tăng 1.446,58 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 1.477,71 ha, biến động giảm là 31,13 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 1.237,43 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 21,65 ha, đất trồng cây lâu năm 31,04 ha, đất rừng sản xuất 383,03 ha, đất nuôi trồng thủy sản 614,03 ha, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 205,34 ha, đất chưa sử dụng 222,62 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất quốc phòng 15,74 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,65 ha, đất thủy lợi 7,50 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 7,24 ha.

- **Đất rừng sản xuất:** Đất rừng sản xuất năm 2025 là 2.649,27 ha, giảm 392,64 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 392,64 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 2.649,27 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất rừng phòng hộ 383,03 ha, đất nuôi trồng thủy sản 9,53 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,08 ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Đất nuôi trồng thủy sản năm 2025 là 12.264,25 ha, giảm 683,85 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 23,33 ha, biến động giảm là 707,18 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 12.240,92 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,14 ha, đất trồng cây lâu năm 9,65 ha, đất rừng sản xuất 9,53 ha, đất làm muối 1,85 ha, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 2,16 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất rừng phòng hộ 614,03 ha, đất ở tại nông thôn 1,00 ha, đất ở tại đô thị 0,10 ha, đất quốc phòng 36,43 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,45 ha, đất giao thông 24,58 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 29,59 ha.

- **Đất chăn nuôi tập trung:** Đất chăn nuôi tập trung năm 2025 là 0,69 ha, không thay đổi so với năm 2024.

- **Đất làm muối:** Đất làm muối năm 2025 là 159,07 ha, giảm 1,85 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 1,85 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 159,07 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,85 ha.

- **Đất nông nghiệp khác:** Đất nông nghiệp khác năm 2025 là 2,44 ha, không thay đổi so với năm 2024.

### 3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2025 là 6.695,60 ha, tăng 87,73 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 295,38 ha, biến động giảm là 207,65 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 6.400,22 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất nông nghiệp 171,90 ha, đất chưa sử dụng 123,48 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất nông nghiệp 207,65 ha. Cụ thể từng loại đất như sau:

- **Đất ở tại nông thôn:** Đất ở tại nông thôn năm 2025 là 358,88 ha, tăng 2,51 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 2,70 ha, biến động giảm là 0,19 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 356,18 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 0,17 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,60 ha, đất trồng cây lâu năm 0,71 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,07 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha, đất thủy lợi 0,01 ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,09 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất an ninh 0,02 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,17 ha.

- **Đất ở tại đô thị:** Đất ở tại đô thị năm 2025 là 56,32 ha, tăng 0,30 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0,30 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 56,02 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha, đất trồng cây lâu năm 0,10 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha.



- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2025 là 33,86 ha, giảm 0,86 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0,86 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 33,86 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất an ninh 0,07 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,47 ha, đất công trình cấp nước, thoát nước 0,25 ha, đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,03 ha, đất tín ngưỡng 0,04 ha.

- **Đất quốc phòng:** Đất quốc phòng năm 2025 là 93,40 ha, tăng 76,42 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 76,42 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 16,98 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 22,83 ha, đất trồng cây lâu năm 1,42 ha, đất rừng phòng hộ 15,74 ha, đất nuôi trồng thủy sản 36,43 ha.

- **Đất an ninh:** Đất an ninh năm 2025 là 4,42 ha, tăng 1,15 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 1,15 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 3,27 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,66 ha, đất trồng cây lâu năm 0,36 ha, đất ở tại nông thôn 0,02 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** Đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2025 là 37,86 ha, tăng 2,05 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 3,47 ha, biến động giảm là 1,42 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 34,39 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 2,19 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha, đất trồng cây lâu năm 0,18 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,04 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,07 ha, đất an ninh 0,04 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,04 ha, đất giao thông 0,27 ha. Cụ thể các loại đất như sau:

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2025 là 2,35 ha, tăng 1,13 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 1,13 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 1,22 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 0,09 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,04 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Đất xây dựng cơ sở y tế năm 2025 là 2,73 ha, giảm 0,07 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0,07 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 2,73 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,07 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2025 là 25,02 ha, tăng 1,55 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 1,59 ha, biến động giảm là 0,04 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 23,43 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 1,44 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha, đất trồng cây lâu năm 0,09 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất an ninh 0,04 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2025 là 7,27 ha, giảm 0,29 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0,75 ha, biến động giảm là 1,04 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 6,52 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 0,66 ha, đất trồng cây lâu năm 0,09 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,04 ha.

+ **Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:** Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2025 là 0,49 ha, giảm 0,27 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0,27 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 0,49 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất giao thông 0,27 ha.

- **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:** Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2025 là 139,84 ha, tăng 108,66 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 108,71 ha, biến động giảm là 0,05 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 31,13 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 0,22 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,24 ha, đất rừng phòng hộ 0,65 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,45 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,47 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,07 ha, đất chưa sử dụng 105,61 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,05 ha.

+ **Đất thương mại, dịch vụ:** Đất thương mại, dịch vụ năm 2025 là 5,61 ha, tăng 0,60 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0,60 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 5,01 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,13 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,47 ha.

+ **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025 là 134,23 ha, tăng 108,06 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 108,11 ha, biến động giảm là 0,05 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 26,12 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 0,22 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,11 ha, đất rừng phòng hộ 0,65 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,45 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,07 ha, đất chưa sử dụng 105,61 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,05 ha.

- **Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** Đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2025 là 1.843,83 ha, tăng 111,09 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 111,42 ha, biến động giảm là 0,33 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 1.732,41 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 3,31 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,28 ha, đất trồng cây lâu năm 11,11 ha, đất rừng phòng hộ 14,74 ha, đất rừng sản xuất 0,08 ha, đất nuôi trồng thủy sản 54,17 ha, đất ở tại nông thôn 0,17 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,28 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,27 ha, đất giao thông 0,16 ha, đất thủy lợi 0,07 ha, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 5,91 ha, đất chưa sử dụng 17,87 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,10 ha, đất giao thông 619,20 ha, đất thủy lợi 998,10 ha, đất công trình xử lý chất thải 2,76 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 106,13 ha, đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,51 ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 5,36 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,58 ha. Cụ thể các loại đất như sau:

+ **Đất giao thông:** Đất giao thông năm 2025 là 655,14 ha, tăng 35,78 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 35,94 ha, biến động giảm là 0,16 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 619,20 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 3,31 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,45 ha, đất trồng cây lâu năm 7,33 ha,

đất nuôi trồng thủy sản 24,58 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,27 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,16 ha.

+ **Đất thủy lợi:** Đất thủy lợi năm 2025 là 1.005,60 ha, tăng 7,42 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 7,50 ha, biến động giảm là 0,08 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 998,10 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất rừng phòng hộ 7,50 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,01 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,07 ha.

+ **Đất công trình cấp nước, thoát nước:** Đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2025 là 0,25 ha, tăng 0,25 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0,25 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 0,00 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,25 ha.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Đất công trình xử lý chất thải năm 2025 là 2,76 ha, không thay đổi so với năm 2024.

+ **Đất công trình năng lượng:** Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2025 là 173,60 ha, tăng 67,70 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 67,70 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 105,90 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 2,83 ha, đất trồng cây lâu năm 3,78 ha, đất rừng phòng hộ 7,24 ha, đất rừng sản xuất 0,08 ha, đất nuôi trồng thủy sản 29,59 ha, đất ở tại nông thôn 0,17 ha, đất giao thông 0,16 ha, đất thủy lợi 0,07 ha, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 5,91 ha, đất chưa sử dụng 17,87 ha.

+ **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2025 là 0,54 ha, tăng 0,03 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0,03 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 0,51 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha.

+ **Đất chợ:** Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2025 là 5,36 ha, giảm 0,09 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0,09 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 5,36 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,09 ha.

+ **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2025 là 0,58 ha, không thay đổi so với năm 2024.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Đất cơ sở tôn giáo năm 2025 là 64,15 ha, không thay đổi so với năm 2024.

- **Đất tín ngưỡng:** Đất tín ngưỡng năm 2025 là 2,69 ha, tăng 0,04 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0,04 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 2,65 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha.

**- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:** Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2025 là 36,29 ha, giảm 0,22 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0,22 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 36,29 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,15 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha.

**- Đất có mặt nước chuyên dùng:** Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá năm 2025 là 4.024,06 ha, giảm 213,41 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 213,41 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 4.024,06 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất rừng phòng hộ 205,34 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,16 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 5,91 ha.

### **3.3.3. Đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng năm 2025 là 910,89 ha, giảm 346,10 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 346,10 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 910,89 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất rừng phòng hộ 222,62 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 105,61 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 17,87 ha.

**Bảng 30. Diện tích loại đất kế hoạch năm 2025 phân theo xã, thị trấn**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>31.373,39</b>	<b>508,03</b>	<b>4.642,89</b>	<b>9.637,20</b>	<b>6.890,75</b>	<b>3.802,05</b>	<b>2.676,39</b>	<b>3.216,08</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>23.766,90</b>	<b>305,83</b>	<b>4.013,02</b>	<b>5.753,46</b>	<b>5.520,25</b>	<b>3.152,14</b>	<b>2.200,51</b>	<b>2.821,69</b>
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.559,40					1.211,09	865,21	1.483,10
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.340,46						862,18	1.478,28
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.218,94					1.211,09	3,03	4,82
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	880,62	6,59	8,33	96,97	527,07	147,41	48,82	45,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.536,02	28,68	96,71	311,99	92,51	393,09	327,99	285,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.715,14		919,97	787,75	1.007,42			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.649,27		127,06	171,46	2.350,75			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.649,27</i>		<i>127,06</i>	<i>171,46</i>	<i>2.350,75</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.264,25	270,56	2.860,95	4.385,19	1.381,24	1.400,40	957,97	1.007,94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,69			0,10		0,02	0,40	0,17
1.9	Đất làm muối	LMU	159,07				159,07			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,44				2,19	0,13	0,12	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.695,60</b>	<b>147,73</b>	<b>437,83</b>	<b>3.779,83</b>	<b>950,00</b>	<b>612,14</b>	<b>374,31</b>	<b>393,76</b>
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	358,88		37,84	67,13	55,87	98,10	43,74	56,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,32	56,32						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,86	2,20	2,07	0,34	0,62	27,85	0,34	0,44
2.4	Đất quốc phòng	CQP	93,40			11,85	77,75	3,80		
2.5	Đất an ninh	CAN	4,42	0,97	0,06	0,13	0,26	2,94	0,06	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	37,86	4,43	2,60	5,55	6,53	7,07	4,88	6,80
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,35	0,36	0,07	0,18	0,12	0,14	1,38	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,73	1,36	0,19	0,34	0,39	0,05	0,30	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,02	2,71	1,46	3,59	4,44	5,42	2,30	5,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,27		0,88	1,44	1,58	1,35	0,77	1,25
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,49					0,11	0,13	0,25
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	139,84	1,26	1,77	2,19	130,54	3,67	0,11	0,30
-	Đất khu công nghiệp	SKK								
-	Đất cụm công nghiệp	SKN								
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,61	0,93	0,25	0,53	1,49	2,05	0,09	0,27
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	134,23	0,33	1,52	1,66	129,05	1,62	0,02	0,03
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.843,83	34,36	323,04	417,31	450,12	268,14	169,06	181,80
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất công trình giao thông	DGT	655,14	23,10	70,20	169,06	117,29	127,80	50,76	96,93
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.005,60	10,58	246,61	229,91	186,56	131,65	116,82	83,47
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,25	0,25						
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,76			0,36	2,40			
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	173,60	0,05	5,93	17,57	142,99	6,83		0,23
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,54	0,07	0,05	0,09	0,15	0,10	0,04	0,04
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,36	0,31	0,09	0,32	0,73	1,76	1,15	1,00
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,58		0,16				0,29	0,13
2.9	Đất tôn giáo	TIN	2,69	0,01	0,20	0,48	1,15	0,75	0,10	
2.10	Đất tín ngưỡng	TON	64,15	3,25	1,23	3,64	2,77	16,01	19,89	17,36
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	36,29	2,84	5,35	4,38	3,20	4,73	10,86	4,93
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.024,06	42,09	63,67	3.266,83	221,19	179,08	125,27	125,93
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>910,89</b>	<b>54,47</b>	<b>192,04</b>	<b>103,91</b>	<b>420,50</b>	<b>37,77</b>	<b>101,57</b>	<b>0,63</b>
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	610,07	54,47	192,04	103,91	125,17	32,91	101,57	
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	300,82				295,33	4,86		0,63
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>									
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>								
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>								
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>508,03</b>	<b>508,03</b>						
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>4.202,04</b>	<b>18,64</b>	<b>62,89</b>	<b>202,83</b>	<b>60,00</b>	<b>1.345,82</b>	<b>991,94</b>	<b>1.519,92</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>5.356,32</b>		<b>1.048,57</b>	<b>959,21</b>	<b>3.348,54</b>			
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>1.340,90</b>		<b>262,34</b>	<b>240,23</b>	<b>838,33</b>			
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>								
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>								
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>	<b>240,87</b>	<b>240,87</b>						
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>223,41</b>	<b>120,00</b>		<b>13,41</b>	<b>20,00</b>	<b>10,00</b>	<b>60,00</b>	
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>	<b>103,01</b>	<b>103,01</b>						
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>2.470,70</b>		<b>162,80</b>	<b>516,77</b>	<b>297,59</b>	<b>678,38</b>	<b>424,63</b>	<b>390,53</b>
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>	<b>196,48</b>	<b>8,78</b>	<b>7,19</b>	<b>11,73</b>	<b>137,42</b>	<b>16,33</b>	<b>6,58</b>	<b>8,46</b>

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

### 3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, đ và e Khoản 1 Điều 121 của Luật Đất đai 2024 trong năm 2025 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

**Bảng 31. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất kế hoạch năm 2025**

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>171,90</b>	<b>1,04</b>	<b>8,36</b>	<b>21,50</b>	<b>102,58</b>	<b>32,68</b>	<b>1,39</b>	<b>4,35</b>
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,89					4,43	0,77	0,69
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,88	0,33	0,74	3,22	2,59	6,36	0,36	0,28
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	31,13		0,09		31,04			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,08		0,08					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	0,08		0,08					
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1.070,92</b>		<b>921,66</b>		<b>149,26</b>			
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	9,53		1,60		7,93			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)	9,53		1,60		7,93			
<b>3</b>	<b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>									
<b>4</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>8,83</b>	<b>0,25</b>	<b>0,18</b>	<b>0,08</b>	<b>6,27</b>	<b>0,64</b>	<b>1,14</b>	<b>0,27</b>
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai		0,47					0,47		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,22			0,05	0,10	0,07		
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp									
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ									

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác  
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở



### 3.5. Diện tích đất thu hồi trong kế hoạch năm 2025

Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 phân theo từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn gồm:

**Bảng 32. Diện tích đất cần thu hồi kế hoạch năm 2025**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>162,51</b>	<b>0,74</b>	<b>5,83</b>	<b>17,62</b>	<b>101,73</b>	<b>31,83</b>	<b>0,94</b>	<b>3,82</b>
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,50					4,11	0,75	0,64
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,64							0,64
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4,86					4,11	0,75	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	26,49	0,51			25,81	0,11	0,06	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,90	0,23	0,10	2,78	2,33	6,33	0,13	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	31,13		0,09		31,04			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,08		0,08					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,08		0,08					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	87,41		5,56	14,84	42,55	21,28		3,18
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7,75</b>		<b>0,08</b>	<b>0,03</b>	<b>6,17</b>	<b>0,10</b>	<b>1,10</b>	<b>0,27</b>
	Trong đó:									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,19		0,02	0,03	0,09	0,03	0,02	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07		0,06		0,01			
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,35						1,08	0,27
	Trong đó:									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,04						0,04	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,04						1,04	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,27							0,27
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK								
-	Đất khu công nghiệp	SKK								
-	Đất cụm công nghiệp	SKN								
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,23				0,16	0,07		
	Trong đó:									
-	Đất công trình giao thông	DGT	0,16				0,16			
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,07					0,07		
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TIN								
2.10	Đất tín ngưỡng	TON								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,91				5,91			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

### 3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025 theo từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn gồm:

**Bảng 33. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>222,62</b>				<b>222,62</b>			
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	222,62				222,62			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>123,48</b>				<b>123,48</b>			
	Trong đó:									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN								
	Trong đó:									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	105,61				105,61			
-	Đất khu công nghiệp	SKK								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Đất cụm công nghiệp	SKN								
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	105,61				105,61			
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	17,87				17,87			
	Trong đó:									
-	Đất công trình giao thông	DGT								
-	Đất công trình thủy lợi	DTL								
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	17,87				17,87			
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TIN								
2.10	Đất tín ngưỡng	TON								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

### 3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2025

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2025 trên địa bàn huyện Duyên Hải được thể hiện chi tiết tại **Biểu 10/CH** tại phần Phụ lục.

### 3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch

#### 3.8.1. Căn cứ để tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Duyên Hải được căn cứ vào các tài liệu hướng dẫn sau:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 42/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động lấn biển;

- Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc sửa đổi bổ sung một số điều của quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung một số điều bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định tỷ lệ % để tính đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước và thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019; Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2020 và Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh

- Số liệu các nguồn thu từ đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

### **3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

Thu từ đất bao gồm: thu từ việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất; thu từ tiền sử dụng đất, các khoản thuế, phí và lệ phí liên quan đến đất đai; thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa,...

Các khoản chi liên quan đến đất gồm: chi cho việc bồi thường thu hồi đất; chi hỗ trợ di dời, tái định cư, chuyển đổi nghề nghiệp (không tính chi phí bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản ở trên đất).

#### **a. Đối với các khoản thu (lợi ích thuộc về Nhà nước hoặc nhà đầu tư):**

- Thu từ giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất:

- + Thu tiền từ đất thương mại, dịch vụ: 4,70 tỷ đồng.
- + Thu tiền từ đất ở nông thôn: 4,50 tỷ đồng.
- + Thu tiền từ đất ở đô thị: 194,65 tỷ đồng.
- Thu từ tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng, thuê chuyển quyền sử dụng đất, phí và lệ phí.

- + Thu tiền từ đất thương mại, dịch vụ: 0,24 tỷ đồng.
- + Thu tiền từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3,25 tỷ đồng.
- + Thu tiền từ ở tại nông thôn: 9,69 tỷ đồng.
- + Thu tiền từ đất ở đô thị: 2,42 tỷ đồng.
- Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa: dự kiến 4,21 tỷ đồng.

**b. Đối với các khoản chi (chi từ ngân sách Nhà nước hoặc của các chủ đầu tư thực hiện dự án):**

**- Chi bồi thường đất:**

- + Bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa: 3,30 tỷ đồng.
- + Bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm: 15,95 tỷ đồng.
- + Bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm: 8,62 tỷ đồng.
- + Bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản: 52,45 tỷ đồng.
- + Bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn: 0,53 tỷ đồng.
- + Bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị: 0,00 tỷ đồng.
- Chi hỗ trợ di dời tái định cư, chuyển đổi nghề: 16,17 tỷ đồng.

**Cân đối thu – chi đến cuối năm 2025: 126,64 tỷ đồng.**

Kết quả tính toán chi phí – lợi ích từ đất kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Duyên Hải như sau:

**Bảng 34. Kết quả tính toán thu, chi từ đất**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (tỷ đồng)
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN THU</b>			<b>224</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất</b>			<b>203,85</b>
1.1	Đất thương mại, dịch vụ	0,47	1.000.000	4,70
1.2	Đất ở tại nông thôn	0,45	1.000.000	4,50
1.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	104,09	187.000	194,65
<b>2</b>	<b>Thu từ tiền sử dụng đất khi thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất</b>			<b>15,60</b>
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	0,13	187.000	0,24
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,74	187.000	3,25
2.3	Đất ở tại nông thôn	2,12	457.000	9,69
2.4	Đất ở tại đô thị	0,30	805.000	2,42

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (tỷ đồng)
3	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	5,88	71.500	4,21
II	<b>CÁC KHOẢN CHI</b>			<b>97,01</b>
1	<b>Chi bồi thường đất</b>			<b>80,84</b>
1.1	<b>Đất nông nghiệp</b>			<b>80,31</b>
-	Đất trồng lúa	5,49	60.000	3,30
-	Đất trồng cây hàng năm khác	26,58	60.000	15,95
-	Đất trồng cây lâu năm	11,81	73.000	8,62
-	Đất nuôi trồng thủy sản	87,41	60.000	52,45
1.2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>			<b>0,53</b>
-	Đất ở tại nông thôn	0,19	280.000	0,53
-	Đất ở tại đô thị	0,00	300.000	0,00
2	<b>Chi hỗ trợ di dời, tái định cư, chuyển đổi nghề</b>			<b>16,17</b>
III	<b>CÂN ĐỐI THU CHI (I-II)</b>			<b>126,64</b>

(Việc khái toán các khoản lợi ích – chi phí của kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Duyên Hải được tính toán trên cơ sở kỳ vọng 100% các công trình, dự án đăng ký được thực hiện trong năm 2025).

#### IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

##### 4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

Tích cực thực hiện các giải pháp cụ thể nhằm tăng lợi ích kinh tế, xã hội từ việc bảo vệ, phát triển rừng; kết hợp bảo vệ, phát triển rừng với phát triển du lịch, nhất là diện tích rừng phòng hộ ven biển.

Khi đầu tư các dự án công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch... phải có hệ thống thu gom, xử lý chất thải, nước thải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật. Thực hiện giám sát chặt chẽ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư; kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Khuyến khích và tiến tới bắt buộc các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, cơ quan, xí nghiệp, trường học, bệnh viện có các biện pháp kỹ thuật phù hợp để kiểm soát và xử lý chất thải.

Tăng cường đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị các công trình bảo vệ môi trường; cải tạo cảnh quan khu vực đô thị, khu ở,... theo hướng xanh, sạch, đẹp, đồng bộ và hiện đại.

Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân; phát huy tốt hơn nữa vai trò của

các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư trong giám sát, phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

#### **4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: Là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Đối với nguồn vốn từ ngân sách cấp trên: Kiến nghị cấp trên quan tâm đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng quy mô lớn, có ý nghĩa quyết định đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của các cơ quan cấp trên, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác. Ngoài ra, tăng cường phối hợp với các sở, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của huyện, nhất là các dự án lớn về hạ tầng, quốc phòng, an ninh,... được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển của các cơ quan ngành chủ quản cấp trên, nhằm đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

Đối với các nguồn thu ngân sách trên địa bàn: trong khuôn khổ của pháp luật về đất đai, có biện pháp phù hợp để huy động tối đa nguồn vốn, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, năng lượng, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới của huyện. Song song với đó, tăng cường hiệu quả thu thuế, phí, lệ phí; quản lý chặt chẽ đối với số lượng và các loại hình kinh doanh; thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhân rồi trong dân): Tăng cường thông tin truyền thông, bảo đảm tính công khai, minh bạch, dễ tiếp cận thông tin quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, các tiềm năng đất đai, chính sách ưu đãi đầu tư và danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư trên địa bàn huyện.

Chủ động trong thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, phát triển quỹ đất sạch theo phương án quy hoạch đã được phê duyệt. Thực hiện giao đất, cho thuê đất đối với nhà đầu tư thông qua hình thức đấu thầu dự án, đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tránh thất thu cho ngân sách nhà nước.

Tăng cường cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, xây dựng chính quyền kiến tạo phát triển đi vào thực chất, nâng cao sự hài lòng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp. Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý nhà nước nói chung và quản lý đất đai nói riêng, nhằm nâng cao



hiệu quả, hiệu lực quản lý, tạo thuận tiện và hạn chế tiến tới xóa bỏ các chi phí phát sinh không chính thức cho người dân và doanh nghiệp.

Tạo điều kiện hình thành và phát triển thị trường bất động sản lành mạnh, minh bạch và bền vững; trở thành kênh huy động tài chính, tín dụng quan trọng thúc đẩy quá trình đô thị hóa, phát triển các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao,...

#### **4.3. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật**

Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tăng cường đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại, song song với việc đào tạo, chuyển giao các tiến bộ mới trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường; nhất là công nghệ viễn thám, GIS, bản đồ,... cho cán bộ ngành tài nguyên các cấp.

Tăng cường công tác điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu ban đầu nhằm nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tăng cường sự phối hợp giữa các phòng ban trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất cũng như xây dựng định hướng phát triển của ngành. Thống nhất sử dụng cùng một nguồn dữ liệu đầu vào trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch, đặc biệt là dữ liệu bản đồ nền, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và khả thi cao của các đồ án quy hoạch, kế hoạch.

#### **4.4. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Để đảm bảo kế hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban và các xã trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai một cách sâu rộng để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, góp phần sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng, ban và các xã, thị trấn tổ chức công bố công khai theo quy định để cho các tổ chức, cá nhân được biết. Các phòng, ban, xã, thị trấn theo lĩnh vực phụ trách của mình phối hợp với các cơ quan hữu quan để thực hiện kế hoạch và kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch.

Ưu tiên sắp xếp thứ tự thực hiện dự án nhằm tạo động lực cho quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế - xã hội. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi. Tăng cường thực hiện việc đấu giá đất, cho thuê đất hoặc đấu thầu khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của địa

phương theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án,...), từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

Làm tốt công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính chính quy, cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, tạo cơ sở pháp lý và khoa học trong công tác quản lý và sử dụng đất đai.

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai. Tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các chủ đầu tư khi liên hệ thực hiện các thủ tục liên quan đến cấp phép đầu tư.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê. Kịp thời xử lý kiên quyết, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân huyện chủ trì, phối hợp các phòng, ban, các xã, thị trấn tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch. Định kỳ hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất với Ủy ban nhân dân huyện.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Duyên Hải được xây dựng trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện; Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong năm 2025; trên cơ sở xem xét kỹ tính khả thi về pháp lý, về vốn đầu tư,... của từng dự án cụ thể.

Diện tích các nhóm đất năm 2025 như sau:

+ Diện tích đất nông nghiệp 23.766,90 ha, chiếm 75,75% diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích đất trồng lúa là 3.559,40 ha, chiếm 11,35% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp là 6.695,60 ha, chiếm 21,34 % diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 1.843,83 ha, chiếm 5,88% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất chưa sử dụng là 910,89 ha, chiếm 2,90% diện tích tự nhiên.

Kết quả của phương án Kế hoạch thể hiện cụ thể, chi tiết các công trình, dự án và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn huyện; có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái.

### **II. KIẾN NGHỊ**

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh và các sở, ngành xem xét thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Duyên Hải, để dự án sớm được đưa vào triển khai thực hiện, phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương.

Đề nghị UBND tỉnh Trà Vinh bố trí nguồn vốn để thực hiện các công trình đầu tư công cấp tỉnh trong kế hoạch năm 2025.

Đề nghị UBND tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, du lịch, xây dựng nông thôn mới,... trên địa bàn; tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

Cho phép chuyển đổi các diện tích đất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế kém sang các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao hơn, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và canh tác tại địa phương. Cho phép chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, nhất là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, năng lượng, đất ở theo quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt, đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương./.